

Báo cáo thường niên **2014**
Annual Report





Mục lục Contents

I	<u>Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị</u>	6
II	<u>Các sự kiện tiêu biểu năm 2014</u>	8
III	<u>Thành tích và sự công nhận của xã hội</u>	12
IV	<u>Thông tin chung</u>	14
V	<u>Tình hình hoạt động trong năm</u>	32
VI	<u>Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc</u>	40
VII	<u>Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ngân hàng.</u>	54
VIII	<u>Quản trị Ngân hàng</u>	58
IX	<u>Báo cáo tài chính</u>	64
X	<u>Mạng lưới SHB</u>	148

Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Kính thưa Quý vị!

Năm 2014, nền kinh tế đất nước đã có những chuyển biến tích cực khi các chỉ số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP cao hơn năm 2013, lạm phát thấp, thị trường tài chính, tiền tệ ổn định

Năm 2014, SHB đã đạt mức tăng trưởng vượt bậc trên mọi mặt, lọt vào TOP 5 Ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam (không kể các ngân hàng TMCP có vốn nhà nước chi phối). Tổng tài sản SHB đạt 169,04 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 17,7%), cho vay khách hàng đạt 104,1 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 36,1%), huy động vốn đạt 127,35 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 17,8%), lợi nhuận trên 1.012 nghìn tỷ đồng. Đặc biệt, SHB đã tích cực xử lý nợ xấu, đến cuối năm 2014 tỷ lệ nợ xấu đã giảm xuống chỉ còn 2,02%.

Khép lại năm 2014, SHB đã hiện diện tại gần 40 tỉnh thành trên toàn quốc và tại hai nước bạn Lào, Campuchia (tại Campuchia năm 2014 SHB mở thêm 2 chi nhánh cấp II). Việc tích cực mở thêm các chi nhánh, phòng giao dịch trong và ngoài nước khẳng định SHB đang từng bước hiện thực hóa chiến lược trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng trong nước và khu vực vào năm 2020. Không chỉ đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh ĐHCĐ thông qua, năm 2014 SHB còn tích cực tham gia tài trợ vốn lớn với các dự án trọng điểm quốc gia như hạ tầng giao thông, dầu khí, điện lực, các chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn như cho vay tạm trữ gạo, cây cafe, cao su... và đặc biệt SHB đưa ra nhiều sản phẩm ưu đãi các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các ngành công nghiệp phụ trợ... Cùng với đó, công tác thiện nguyện được chú trọng tạo nên hình ảnh SHB năng động, hiệu quả trong kinh doanh, trách nhiệm với xã hội và thân thiện với cộng đồng.

Năm 2014 cũng đánh dấu nhiều sự kiện quan trọng đối với SHB. Sau khi nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Habubank năm 2012, năm 2014 SHB tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước đồng ý về mặt chủ trương cho nhận sáp nhập CTCP Tài chính Viettel – Vinaconex. Điều này khẳng định sự vững mạnh của SHB và sự tin tưởng của Ngân hàng Nhà nước. Việc nhận sáp nhập Công ty tài chính có ý nghĩa quan trọng với SHB trong việc mở rộng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bán lẻ nâng cao quy mô vốn, năng lực tài chính. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đã đồng ý cho SHB mở Ngân hàng con 100% vốn tại Lào và Campuchia, những thị trường giàu tiềm năng khi các DN Việt Nam ngày càng gia tăng đầu tư vào các quốc gia này. Năm 2014 SHB cũng tăng cường mở rộng quan hệ đối tác cả trong và ngoài nước. Ở trong nước là ký kết đối tác chiến lược với các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế lớn, ở nước ngoài là tăng cường hợp tác với các DN và đối tác tại Châu Phi, Châu Mỹ.

Thưa toàn thể Quý vị!

Bước sang năm 2015, nền kinh tế xuất hiện những khó khăn, thách thức mới bên cạnh những tồn tại cũ. Trong khi đó hoạt động sàng lọc, tái cấu trúc các tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước đang vào giai đoạn nước rút. Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, năm 2015 SHB định hướng: tiếp tục đổi mới, sáng tạo trong quản lý, điều hành, tập trung quản trị rủi ro, an toàn trong hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, chất lượng nguồn nhân lực, kiện toàn cơ cấu, tổ chức bộ máy, quy chế, quy trình nghiệp vụ, phát triển các sản phẩm mới có chất lượng phù hợp từng đối tượng khách hàng, nâng cao tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ, từng bước đưa ngân hàng tiếp cận các chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh việc hoàn thành các mục tiêu kinh doanh ĐHCĐ 2015 đề ra, SHB sẽ triển khai các công việc lớn: nhận sáp nhập Công ty tài chính, chính thức mở ngân hàng con tại Lào và Campuchia...

Tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, năng động, luôn cạnh tranh bằng sự khác biệt - những giá trị cốt lõi trong văn hóa của SHB toàn hệ thống SHB sẽ tiếp tục nỗ lực, vượt qua mọi thách thức khó khăn, phát huy mọi nguồn lực, nắm bắt, triển khai hiệu quả các cơ hội kinh doanh nhằm phát triển Ngân hàng mạnh mẽ, bền vững trong năm 2015 và các năm tiếp theo vì sự phồn vinh của quý vị và thịnh vượng của đất nước.

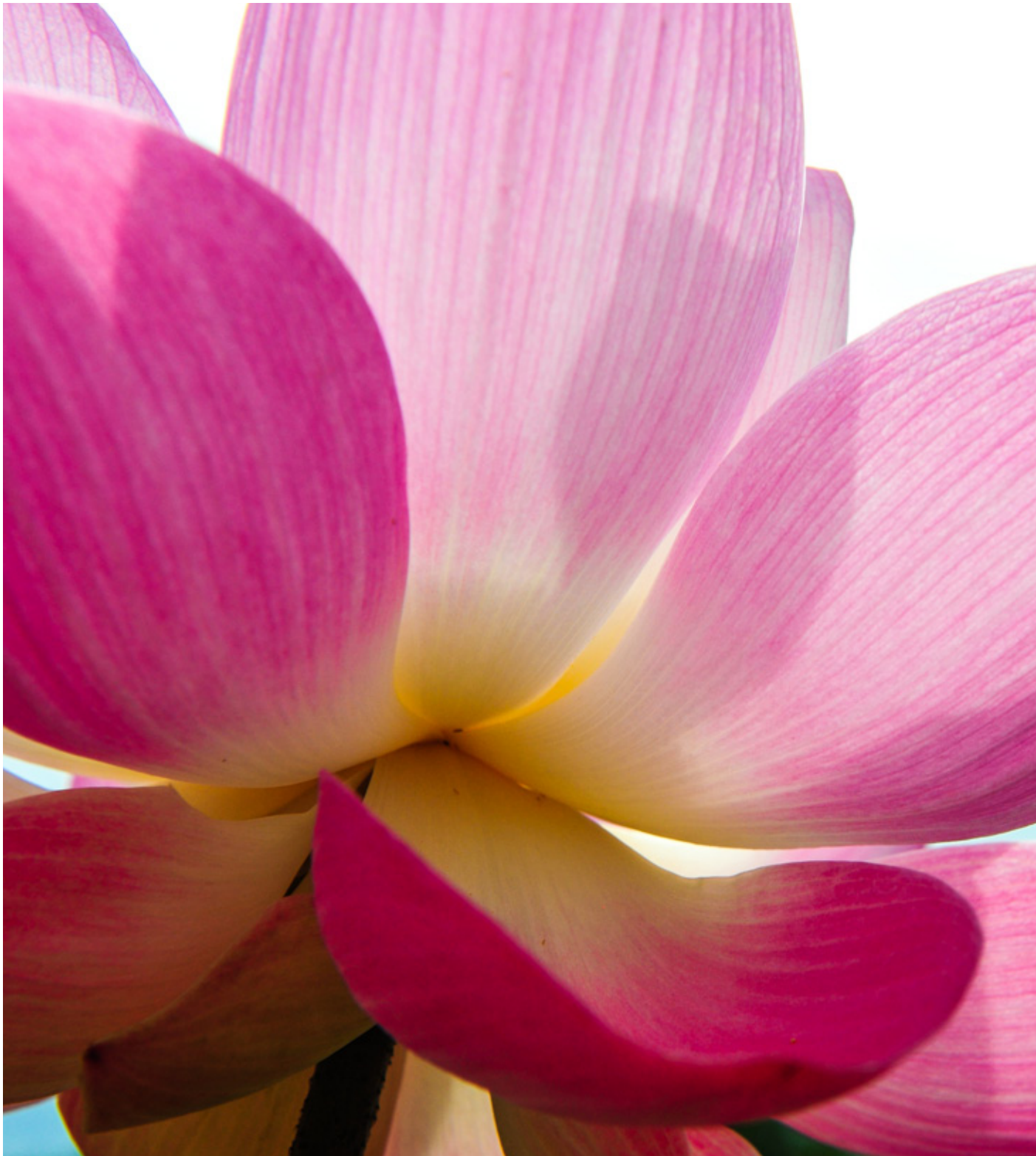
Xin kính chúc Quý vị Sức khỏe, Hạnh phúc, Thành công!

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Quang Hiến

Các sự kiện tiêu biểu năm **2014**





SHB cam kết đồng hành với sự phồn vinh của đất nước, sự thịnh vượng của quý cổ đông, đối tác, khách hàng và tất cả cán bộ nhân viên



SHB vinh dự tiếp đón Phó Thủ tướng thứ nhất nước Cộng hòa Uganda đến thăm và làm việc nhằm gia tăng khả năng hợp tác đầu tư và thương mại.

Tổ chức thành công Đại hội cổ đông năm 2014. Năm 2014, SHB đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao.



SHB thực hiện tốt các chương trình tín dụng ưu tiên của Chính phủ và NHNN như: Chương trình tín dụng liên kết 4 nhà trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản; Chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp; Chương trình cho vay phát triển thủy sản; Cho vay tạm trữ lúa gạo; Tài trợ các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;...

SHB ký kết hợp tác chiến lược đồng thương hiệu với câu lạc bộ bóng đá hàng đầu thế giới Manchester City.



SHB ưu tiên đẩy mạnh chương trình tài trợ vốn với các dự án trọng điểm quốc gia như như hạ tầng giao thông, dầu khí, điện lực...



Khai trương 05 Chi nhánh trong nước tại tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Ninh Bình, Tiền Giang, Đồng Tháp và 02 Chi nhánh Por Senchey, Toul Kouk tại Campuchia.

SHB được Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vinh danh là một trong những doanh nghiệp minh bạch nhất HNX 2013 – 2014.



SHB chính thức ra mắt thẻ ghi nợ quốc tế SHB Visa Debit và thẻ ghi nợ quốc tế đồng thương hiệu Manchester City – SHB Visa Debit.

Thành tích và Sự công nhận của xã hội

Nỗ lực đóng góp chung cho sự phát triển xã hội và cộng đồng của SHB đã được ghi nhận với nhiều giải thưởng từ uy tín trong và ngoài nước.





Trên chặng đường phát triển, SHB đã dành được nhiều bằng khen, giải thưởng lớn trong nước và quốc tế như:

- Huân chương lao động hạng 2, Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước;
- Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc SHB vinh dự được Quốc vương Campuchia trao tặng huân chương Hàm Đại tướng quân cho sự đóng góp trong công cuộc xây dựng và phát triển Vương quốc Campuchia;
- Bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố có trụ sở SHB;
- Giải thưởng “Doanh nghiệp lớn xuất sắc nhất Việt Nam” của Hội đồng tư vấn kinh doanh ASEAN;
- Giải Ngân hàng Tài trợ Thương mại Sáng tạo nhất năm 2014 và Ngân hàng Tài trợ Thương mại Tăng trưởng Nhanh nhất năm 2014 của Global Finance and Banking Review
- Giải thưởng “Ngân hàng sáng tạo nhất Việt Nam năm 2014” do tạp chí International Finance Magazine bình chọn;
- Giải thưởng “Ngân hàng Tốt nhất Việt Nam năm 2010 và 2012” do tạp chí The Banker của tập đoàn truyền thông Financial Times (Anh) bình chọn;
- Giải thưởng “Ngân hàng Bán lẻ Tăng trưởng nhất” và “Ngân hàng SMEs Tốt nhất” Việt Nam năm 2013 do Global Banking and Finance Review bình chọn;
- Giải thưởng “Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế xuất sắc” do Wells Fargo và Bank of New York Mellon (Mỹ) trao tặng nhiều năm liền;
- Giải thưởng Thương hiệu mạnh 08 năm liên tiếp từ 2007 - 2014;
- Giải thưởng Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam nhiều năm liền;
- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR500 với xếp hạng liên tục tăng lên qua các năm...
- Top các Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam nhiều năm liền.

Thông tin chung





“ Năm 2014, SHB tiếp tục phát huy thế và lực để tiếp tục duy trì đà tăng trưởng hiệu quả, bền vững, đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB).**
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800278630 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng kí thay đổi lần thứ 23 ngày 11/06/2014.
- Vốn điều lệ: **8.865.795.470.000 đồng.**
- Địa chỉ: **77 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.**
- Điện thoại: **(04) 3942 3388.**
- Fax: **(04) 3941 0944.**
- Website: **www.shb.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **SHB**

2. Quá trình hình thành và phát triển

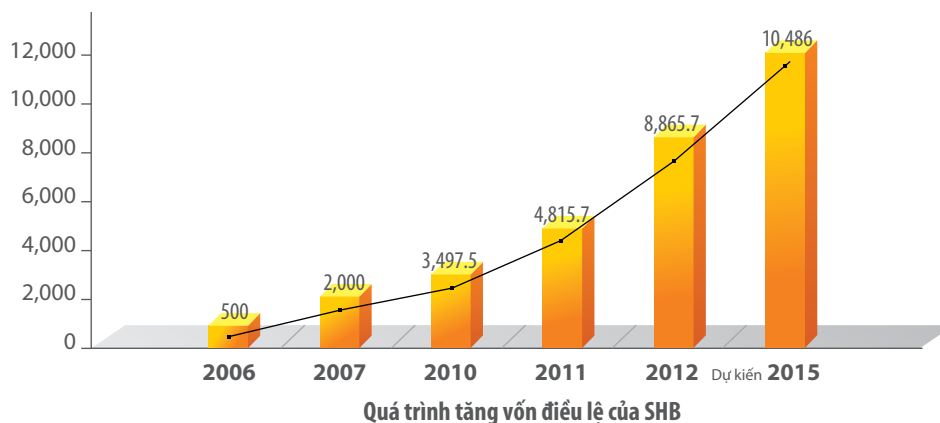
Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, tuy gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với chiến lược sáng suốt, đúng đắn, linh hoạt của Hội đồng quản trị, sự lãnh đạo tài tình của Ban điều hành cùng với truyền thống đoàn kết, cống hiến hết mình của tập thể cán bộ nhân viên, SHB đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên, khẳng định được vị thế là một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Nhon Ái, được thành lập ngày 13/11/1993 tại Cần Thơ.

- Năm 2006**, Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhon Ái được chuyển đổi mô hình hoạt động lên Ngân hàng TMCP Đô thị và đổi tên thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.
- Giai đoạn 2008 – 2011** chứng kiến nhiều đổi thay to lớn của SHB: Năm 2008, SHB chuyển trụ sở chính từ Cần Thơ ra thủ đô Hà Nội; Năm 2009, SHB là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội;
- Năm 2010**, SHB chính thức đưa vào hoạt động hệ thống CoreBanking Intellect hiện đại và hệ thống Công nghệ thẻ mới SmartVista hiện đại; Năm 2011, SHB vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng

Ba của Chủ tịch nước, bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Năm 2012**, SHB đã chủ động nhận sáp nhập ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank). Sau sáp nhập, SHB đã có bước chuyển biến mạnh mẽ so với các ngân hàng cạnh tranh trực tiếp trên thị trường. Đồng thời, SHB là một trong số các ngân hàng tại Việt Nam đã đi tiên phong trong việc mở rộng mạng lưới kinh doanh ra thị trường quốc tế thông qua việc mở Chi nhánh tại Campuchia và Lào.
- Năm 2013** SHB kỷ niệm 20 năm ngày thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động Hạng nhì của Chủ tịch ghi nhận những đóng góp của SHB đối với ngành Ngân hàng nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung.
- Năm 2014**, SHB tiếp tục phát huy thế và lực để tiếp tục duy trì đà tăng trưởng hiệu quả, bền vững, đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.
Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc SHB đã vinh dự được Quốc vương Campuchia trao tặng Huân chương Hàm đại tướng quân cho những đóng góp quan trọng nhằm xây dựng, phát triển Vương quốc Campuchia và mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam và Campuchia.



3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính:

Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; Kinh doanh vàng theo quy định của pháp luật; Bao thanh toán; Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê tủ, két an toàn (bao gồm cả dịch vụ giữ hộ, bảo quản vàng); Đại lý bảo hiểm; Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

- Địa bàn kinh doanh:

+ SHB đã có mặt tại 34 tỉnh, thành phố ở Việt Nam gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Nghệ An, Hải Phòng, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Gia Lai, Vũng Tàu, An Giang, Lâm Đồng, Quảng Nam, Hưng Yên, Kiên Giang, Lào Cai, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Huế, Bình Phước, Long An, Vĩnh Phúc, Sóc Trăng, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Đồng Tháp, Ninh Bình, Tiền Giang, Cà Mau, Quảng Ngãi..

+ Nước ngoài: CHDCND Lào (Champasack), Vương Quốc Campuchia (Phnompenh, Kampong Thom).

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

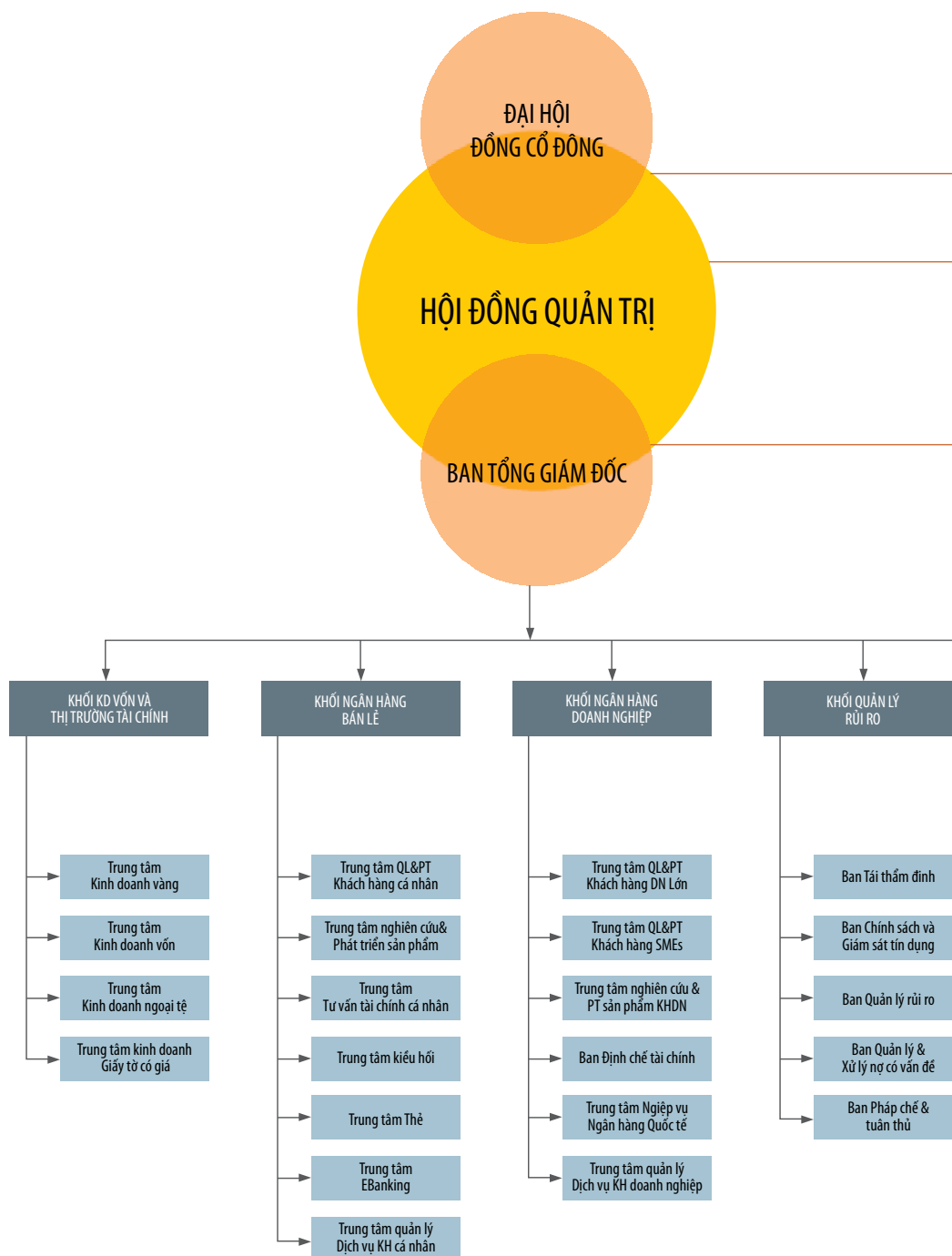
- Mô hình quản trị:

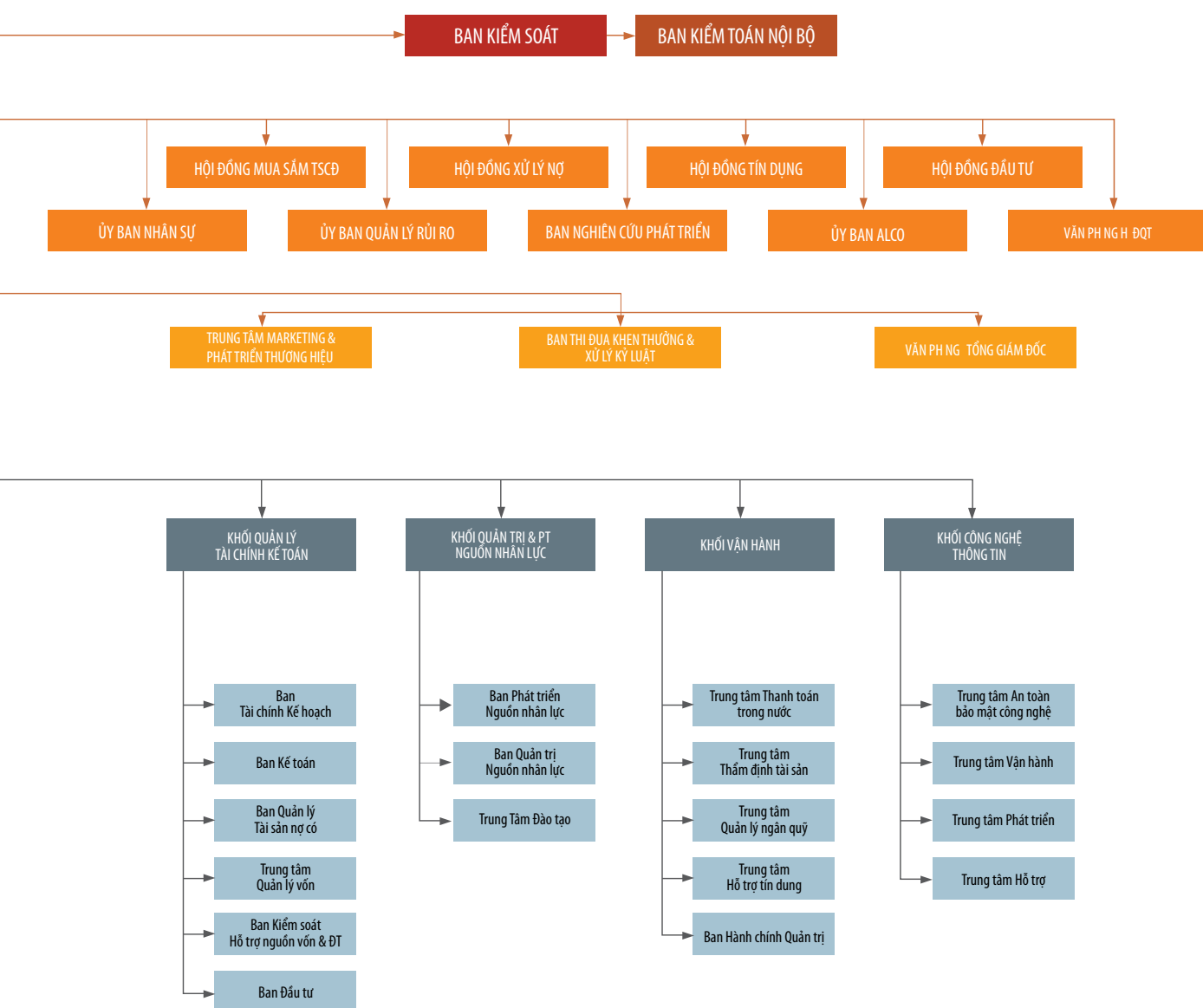
SHB thực hiện hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình mới hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng trong từng thời kỳ. SHB chú trọng phát huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo ra sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất của toàn hệ thống.

- Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Về cơ cấu tổ chức bộ máy, SHB định hướng xây dựng theo mô hình hiện đại, hoạt động theo Khối, nhằm tập trung hiệu quả nguồn lực, đảm bảo công tác quản trị, điều hành thuận lợi, an toàn và hiệu quả, dựa trên cơ sở tuân thủ pháp luật và phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

Cơ cấu bộ máy





Thành viên Hội đồng quản trị:



Đỗ Quang Hiển

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS).
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn T & T
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (BSH)
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An
- Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội



Nguyễn Văn Lê

Thành viên HĐQT SHB

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán SHBS
- Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Quản lý & Khai thác tài sản SHB AMC

Thành viên Hội đồng quản trị:



Trần Ngọc Linh

Thành viên HĐQT SHB

- Nguyên Chủ tịch HĐQT SHB
- Cổ đông sáng lập của SHB



Đỗ Quang Huy

Thành viên HĐQT SHB

- Công tác tại CTCP Tập đoàn T&T



Phạm Ngọc Tuấn

Thành viên HĐQT SHB

- Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp T&T
- Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp SHB
- Thành viên HĐQT Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ



Lê Quang Thung

Thành viên HĐQT độc lập SHB

- Nguyên Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN

Thành viên Ban kiểm soát:



Phạm Hòa Bình

Trưởng Ban Kiểm soát

- Sinh ngày 31/12/1961
- Nguyên Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ
- Nguyên Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Cần Thơ
- Nguyên Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ SHB.



Nguyễn Hữu Đức

Phó Trưởng Ban Kiểm soát

- Sinh ngày 13/8/1948
- Tiến sỹ kinh tế
- Nguyên Phó giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
- Nguyên Giám đốc Ngân hàng First Vinabank Chi nhánh Hà Nội
- Nguyên Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.



Hoàng Thị Minh

Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát kiêm
Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ

- Sinh ngày 11/10/1964
- Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng
- Nguyên Thành viên Ban Kiểm soát – Ngân hàng Công Thương Việt Nam.
- Nguyên Trưởng Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ SHB



Bùi Thanh Tâm

Thành viên kiêm nhiệm Ban Kiểm soát

- Sinh ngày 17/11/1975
- Cán bộ Ban Tài chính Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Thành viên Ban điều hành



Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

Sinh ngày 18/07/1973 tại Cần Thơ,

- Tiến sỹ ngành Tài chính Ngân hàng.
- Hơn 21 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Giữ chức vụ Tổng giám đốc ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) từ năm 2000 đến nay.
- Liên tiếp nhiều năm đạt bằng khen của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN; Giải thưởng nhà lãnh đạo xuất sắc, nhà lãnh đạo giỏi; Có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của SHB nói riêng và kinh tế xã hội đất nước nói chung.
- Ông tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện được ghi nhận.



Đặng Trung Dũng - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 01/06/1974,
- Thạc sỹ kinh tế ngành Tài chính, Cử nhân kinh tế Luật, Đại học Luật Hà Nội.
- 20 năm kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng.
- Từ tháng 09/2006: Phó Tổng giám đốc thường trực ngân hàng SHB.



Lê Đăng Khoa - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 18/08/1974,
- Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Từ tháng 03/2009: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng SHB.

Thành viên Ban điều hành



Ngô Thu Hà - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 26/10/1973,
- Tiến sỹ kinh tế
- 21 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Từ 15/03/2011: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.



Ninh Thị Lan Phương - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 12/10/1974,
- Thạc sỹ kinh tế
- 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Từ 26/07/2008-11/06/2012: Kế toán trưởng, Ngân hàng SHB,
- Từ 11/06/2012: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP SHB.



Đặng Tố Loan - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 10/09/1973,
- Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính Tín dụng.
- 21 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Từ 08/2007-10/2012: Giám đốc Chi nhánh SHB TP. Hồ Chí Minh,
- Từ 09/10/2012: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh SHB TP. Hồ Chí Minh.



Nguyễn Huy Tài - Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày 03/02/1974,
- Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tín dụng.
- 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
- Từ 03/2009-02/2013: Giám đốc Chi nhánh SHB Hà Nội,
- Từ tháng 02/2013: Phó Tổng giám đốc SHB kiêm Giám đốc Chi nhánh SHB Hà Nội.

Công ty con

(tỷ đồng)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp	Vốn góp của SHB	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB (SHBAMC)	Số 71B, Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	20	20	100%
Công ty cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	Số 2A Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ tài chính chứng khoán: Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư, bảo lãnh, lưu ký chứng khoán	150	147,71	98,47%

Một số Công ty khác có vốn góp của SHB

(tỷ đồng)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp	Vốn góp của SHB	Tỷ lệ nắm giữ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (BSH)	Tòa nhà AC, Lô A1A, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và các hoạt động khác	300	30	10%
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)	TT Hội Nghị Công Đoàn, Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ tài chính chứng khoán: Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư, bảo lãnh, lưu ký chứng khoán	1.000	48	4,8%

5. Định hướng phát triển

5.1 Mục tiêu phát triển trung và dài hạn.

SHB đặt mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam và tầm nhìn đến năm 2020 trở thành một tập đoàn tài chính mạnh theo chuẩn quốc tế với hạ tầng công nghệ hiện đại, nhân sự chuyên nghiệp, mạng lưới rộng trên toàn quốc và quốc tế nhằm mang đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm dịch vụ đồng bộ, tiện ích với chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ cao.

Để thực hiện mục tiêu này, SHB xây dựng chiến lược phù hợp cho từng giai đoạn phát triển, có tính định hướng dài hạn với chiến lược cạnh tranh, luôn tạo ra sự khác biệt, hướng tới thị trường và khách hàng.

Hệ thống quản trị rủi ro được xây dựng đồng bộ có chiều sâu trên toàn hệ thống, chất lượng, hiệu quả và chuyên nghiệp đảm bảo cho hoạt động được an toàn bền vững.

Xây dựng văn hóa SHB thành yếu tố tinh thần gắn kết xuyên suốt toàn hệ thống. Xây dựng chiến lược quản trị và đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, đảm bảo quá trình vận hành thông suốt, hiệu quả và liên tục trên toàn hệ thống.

Phát triển các sản phẩm dịch vụ, tăng trưởng lợi nhuận từ dịch vụ/ tổng lợi nhuận qua từng năm với nền tảng công nghệ hiện đại tiên tiến.

Luôn đáp ứng lợi ích cao nhất của các cổ đông, các nhà đầu tư vì một SHB Thịnh Vượng.

5.2 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Ngân hàng.

Xây dựng “Văn hóa SHB” tạo ra một môi trường văn hóa làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu bản sắc văn hóa doanh nghiệp riêng của SHB.

Không chỉ tập trung vào hoạt động kinh doanh góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước, SHB còn xác định những mục tiêu cốt lõi đối với cộng đồng và xã hội. Theo đó, SHB luôn nỗ lực để hoạt động kinh doanh phát triển an toàn, bền vững, đem lại giá trị cao nhất cho các cổ đông, khách hàng và cán bộ nhân viên.

SHB luôn chú trọng các công tác xã hội, tham gia đóng góp vào sự phát triển cộng đồng và coi đó như một giá

trị văn hóa cơ bản để ngân hàng phát triển bền vững, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

SHB cam kết bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững của đất nước. Tiêu chí quan trọng được SHB đặt ra trong quá trình thẩm định dự án là những dự án đó phải tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước về bảo vệ môi trường.

6. Các rủi ro

Kinh tế thế giới năm 2015 tiềm ẩn nhiều rủi ro. Biến động địa chính trị tại nhiều nước khiến đà phục hồi của kinh tế thế giới bị ảnh hưởng. Tăng trưởng chậm lại tại các nước/khu vực có quan hệ kinh tế mật thiết với Việt Nam như Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản có thể tác động tiêu cực tới kim ngạch xuất khẩu, dòng vốn đầu tư vào Việt Nam. Việc Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) xem xét nâng lãi suất khiến dòng vốn vào Việt Nam có thể bị thu hẹp, đồng thời khiến USD lên giá mạnh gây sức ép lên việc duy trì ổn định tỷ giá.

Năm 2014 đã chứng kiến đà khởi sắc của kinh tế Việt Nam. Tuy kinh tế vĩ mô đã ổn định nhưng chưa thực sự thoát khỏi khó khăn với các thách thức cơ bản phải đối mặt trong năm 2015: Sức cầu của nền kinh tế vẫn còn yếu, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào các nhân tố từ bên ngoài; Sức ép nợ công gia tăng; Nợ xấu vẫn còn ở mức cao. Việc giá dầu giảm mạnh sẽ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tuy nhiên có thể ảnh hưởng tới nguồn thu ngân sách.

Đối với các Tổ chức tín dụng nói chung và SHB nói riêng rủi ro chủ yếu đến từ nguy cơ nợ xấu vẫn ở mức cao. Hoạt động của các ngân hàng có thể trở nên khó khăn hơn khi bị điều chỉnh bởi các quy định mới về hành lang pháp lý hoạt động.

Việc tiếp tục phát triển quy mô hoạt động, nâng cao năng lực quản trị, điều hành trong bối cảnh thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro với mức độ phức tạp ngày càng cao đòi hỏi SHB phải tập trung phát huy mọi nguồn lực, chủ động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu ở mức cao nhất để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Tình hình Hoạt động trong năm





Tiếp nối thành công của năm 2013, với sự quyết tâm, đồng lòng, nỗ lực của toàn hệ thống, SHB đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong năm 2014.

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

1.1.1 Các kết quả đạt được trong năm

Trong năm 2014, SHB tiếp tục có những tăng trưởng vượt bậc về quy mô. Các chỉ tiêu tài chính của Ngân hàng đều tăng trưởng với tốc độ cao như: Tổng tài sản đạt 169.035,5 tỷ đồng tăng 17,69% so với cuối năm 2013; Tổng nguồn vốn huy động đạt 155.496 tỷ đồng trong đó vốn huy động thị trường đạt 127.353,1 tỷ đồng tăng 17,76% so với cuối năm 2013; Dư nợ cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế đạt 104.095,7 tỷ đồng tăng 27.586 tỷ đồng so với cuối năm 2013. Với quy mô như vậy SHB hiện nằm trong nhóm các ngân hàng thương mại hàng đầu tại Việt Nam.

Bên cạnh đó về phát triển mạng lưới, số điểm giao dịch của SHB năm 2014 đã đạt 408 điểm, số lượng nhân sự đạt trên 5.500 người, số lượng và chất lượng sản phẩm dịch vụ Ngân hàng gia tăng đáng kể.

Kết quả hoạt động kinh doanh của SHB đến 31/12/2014 về cơ bản hoàn thành kế hoạch các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh.

1.1.2. Những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí...

Với mục tiêu hoạt động của năm 2014 là nâng cao chất lượng quản trị điều hành, phần đầu để SHB vào nhóm 5 Ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng hơn 5.500 CBNV đã nỗ lực để hoàn thành các mục tiêu và đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng hiệu quả, an toàn; Giảm tỷ lệ nợ xấu về mức thấp; Phát triển nhiều dịch vụ ngân hàng mới, hiện đại trên nền tảng công nghệ hiện đại; Từng bước áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản trị điều hành ngân hàng;...

Tổng thu nhập của SHB năm 2014 đạt 11.396,49 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là thu nhập từ lãi đạt 10.312,85 tỷ đồng; Thu nhập từ dịch vụ đạt 440,32 tỷ đồng; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 282,26 tỷ đồng. Tổng chi phí của SHB năm 2014 là 10.384,14 tỷ đồng trong đó chi phí từ lãi là 7.586,88 tỷ đồng, chi phí hoạt động là 1.624,35 tỷ đồng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 620,63 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh năm 2014 lợi nhuận trước thuế của SHB đã đạt 1.012,35 tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn năm 2014 đều giảm mạnh. Tỷ lệ nợ xấu đến 31/12/2014 của SHB còn 2,02% giảm mạnh so với thời điểm 31/12/2013 là 4,06%; Tỷ lệ nợ quá hạn cũng giảm mạnh từ 7,13% năm 2013 xuống còn 3,93% năm 2014.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện đến 31/12/2014	Tăng trưởng 2014/2013		% thực hiện so với kế hoạch
		(+/-)	%	
TỔNG TÀI SẢN	169.035,5	25.409,7	17,7%	100,6%
VỐN ĐIỀU LỆ	8.865,8	0	0%	100%
HUY ĐỘNG TỪ TCKT VÀ CÁ NHÂN	127.353,1	19.206,1	17,8%	102,5%
DƯ NỢ CHO VAY TCKT VÀ CÁ NHÂN	104.095,7	27.586	36,1%	Hoàn thành
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.012,35	12,3	1,23%	
TỶ LỆ NỢ XẤU	2,02%			Hoàn thành
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	11,33%			Hoàn thành

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2014)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Ban điều hành

	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ SHB CP
1	Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	0,248%
2	Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	0,009%
3	Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	-
4	Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	0,096%
5	Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	0,005%
6	Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	0,076%
7	Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	-

2.2 Thay đổi trong ban điều hành

Trong năm 2014 SHB đã bổ nhiệm bà Ngô Thị Vân giữ chức vụ Kế toán trưởng của Ngân hàng.

2.3 Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Năm 2014, nhằm tối ưu hóa bộ máy, tập trung nguồn lực để phát triển kinh doanh, SHB đã thực hiện kiện toàn tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các Khối/Phòng/Ban theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, có chiều sâu trên toàn hệ thống.

Với chính sách tuyển dụng công khai, minh bạch, khách quan, trong năm 2014, các đợt tuyển dụng của SHB luôn thu hút nhiều ứng viên tài năng, giàu kinh nghiệm tới tham gia ứng tuyển, nâng cao vị thế, sức cạnh tranh của thương hiệu tuyển dụng SHB.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng và các Công ty con của SHB đến 31/12/2014 là 5.553 người, tăng 11% so với năm 2013.

Về trình độ nhân sự: Số lượng nhân sự có trình độ đại học và trên đại học chiếm 90% tổng số CBNV.

2.3.2. Chính sách tuyển dụng

SHB đầu tư phát triển nguồn nhân lực với mục tiêu xây dựng một lực lượng lao động có kinh nghiệm và trình độ đáp ứng được những yêu cầu của một ngân hàng hiện đại, tâm huyết với sự phát triển của ngân hàng.

SHB thực hiện tuyển dụng công khai, minh bạch, thành lập Hội đồng tuyển dụng nhằm đánh giá chính xác, khách quan trình độ, năng lực của các ứng viên. SHB xây dựng các tiêu chí đánh giá trình độ, kỹ năng của các ứng viên dựa trên các chuẩn mực về nghề nghiệp để làm căn cứ trong quá trình tuyển dụng.

Công tác tuyển dụng bổ nhiệm nội bộ được ban lãnh đạo chú trọng, khuyến khích và ưu tiên nguồn nhân sự trong nội bộ dự tuyển nhằm tạo sự gắn bó, khuyến khích động viên nhân viên phát triển. Đối với ứng viên từ nguồn bên ngoài SHB ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm, các ứng viên tốt nghiệp học lực khá, giỏi các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước. Ứng viên dự tuyển được thỏa thuận mức lương mong muốn theo kinh nghiệm, năng lực, trình độ.

Bên cạnh đó, SHB luôn chào đón các bạn sinh viên năm cuối tham gia chương trình thực tập sinh tài năng để có cơ hội tự khẳng định tài năng và trở thành nhân viên chính thức của SHB.

2.3.3. Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên

SHB luôn coi nhân lực là tài sản quý giá nhất của ngân hàng, phát huy tối đa nguồn lực con người, lấy con người là trung tâm cho động lực phát triển của SHB. Vì vậy, SHB tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân người lao động phát triển nghề nghiệp đồng thời chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, tác phong chuyên nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công việc.

SHB định hướng phát triển đào tạo theo chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng. Kế hoạch đào tạo SHB được xây dựng trên cơ sở phân tích xu thế phát triển của thị trường tài chính ngân hàng trong khu vực và của Việt Nam, đồng thời dựa trên khảo sát nhu cầu hàng năm của cán bộ nhân viên.

Các chương trình đào tạo tại SHB đa dạng, liên tục được cải tiến, cập nhật về nội dung, hình thức, phù hợp với nhiều đối tượng, nhằm mục đích giúp nhân viên bổ sung các kỹ năng chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn nội bộ và quy chế, quy trình nghiệp vụ toàn hệ thống.

Với chủ trương, mọi người lao động tại SHB đều có cơ hội được đào tạo và phát triển, nên SHB tài trợ mọi chi phí đào tạo khi tham gia các khóa đào tạo do SHB tổ chức cũng như các khóa đào tạo do SHB cử tham dự.

Các chương trình đào tạo của SHB được xây dựng theo từng nhóm đối tượng khác nhau:

+ Đối với đối tượng là cán bộ nhân viên tân tuyển, SHB xây dựng các chương trình đào tạo hội nhập nhằm cung cấp cho người lao động các kiến thức chung, tổng quan về SHB, các kiến thức nền tảng trong công việc; Bố trí cán bộ có kinh nghiệm lâu năm kèm cặp nhằm giúp cho người lao động mới tuyển hội nhập nhanh và làm quen với văn hóa của SHB.

+ Đối với cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, SHB chú trọng công tác đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên sâu nhằm mục đích tạo nguồn nhân sự dự trữ, quy hoạch cán bộ nguồn đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh của SHB đồng thời tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên có năng lực của Ngân hàng. SHB phát huy lợi thế nguồn giảng viên nội bộ có kinh nghiệm, chuyên môn cao là lực lượng nòng cốt hướng dẫn đào tạo nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo nghiệp vụ nâng cao trong toàn hệ thống.

+ Đối với các cấp quản lý, SHB triển khai các chương trình đào tạo nhằm nâng cao khả năng quản lý, điều hành, các kỹ năng xây dựng, hoạch định chiến lược, quản lý sự thay đổi,... Hàng năm SHB tạo điều kiện để cán bộ quản lý có điều kiện tham gia học tập, tham quan các Ngân hàng nước ngoài thông qua các khóa đào tạo,

Bên cạnh các hoạt động học tập, đào tạo cho người lao động, SHB chú trọng công tác đánh giá hiệu quả cuối khóa học. SHB định kỳ tổ chức các kỳ kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ trên toàn hệ thống, đánh giá chất lượng đội ngũ để đào tạo hoặc khuyến khích tự đào tạo bổ sung các nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng còn yếu và thiếu.

Ngoài ra, SHB chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ trong đào tạo thông qua việc triển khai hệ thống học tập và kiểm tra trực tuyến; Bổ sung, cập nhật thư viện điện tử (bao gồm tài liệu học tập, slide trình chiếu, video hướng dẫn giải đáp thắc mắc,...) theo định hướng các CBNV có thể tự học, tự nghiên cứu; Xây dựng các phần mềm theo dõi và quản lý hoạt động học tập và đào tạo của mỗi cá nhân trên toàn hệ thống; Xây dựng diễn đàn trao đổi thảo luận về các vấn đề đã được học giúp việc học tập của các cán bộ nhân viên trở nên thuận lợi và dễ dàng; Ứng dụng hệ thống khảo sát trực tuyến;...

2.3.4. Chế độ đãi ngộ

Chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ của SHB mang tính cạnh tranh với phương châm: Nguồn thu nhập ổn định để người lao động yên tâm gắn bó với ngân hàng. “Sống nhờ lương, giàu nhờ thưởng” là phương châm được SHB đề ra và nỗ lực thực hiện. Về quy định chung, SHB có các chế độ cơ bản như sau:

SHB thực hiện chính sách đãi ngộ nhằm thu hút nhân tài, bảo đảm sự cạnh tranh, công bằng, khích lệ sự đóng góp của tất cả cán bộ nhân viên đối với sự phát triển chung của SHB. Chính sách tiền lương được gắn với kết quả đánh giá thực hiện công việc định kỳ, tạo động lực làm việc, thúc đẩy CBNV hoàn thành mục tiêu kế hoạch đặt ra.

- Chế độ nâng lương cấp bậc được thực hiện định kỳ hàng năm theo quy định của SHB. Chế độ nâng lương kinh doanh và nâng lương trước hạn được căn cứ kết quả thực hiện công việc và đóng góp cho SHB của mỗi cán bộ nhân viên.

- Công tác thi đua khen thưởng có nhiều chuyển biến tích cực, thực hiện tuyên dương khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, trở thành động lực để thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các đơn vị và trên toàn hệ thống.

- Hàng năm nhân viên được hưởng chế độ thưởng cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm, thường có sáng kiến mới, thường trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập Ngân hàng. Đặc biệt bên cạnh chế độ thưởng theo kết quả, hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị, SHB còn tiến hành thưởng hàng năm với các tập thể và cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, vượt các chỉ tiêu kế hoạch. Ngoài ra, Ngân hàng thường thêm các chuyến du lịch nước ngoài (Châu Âu, Châu Á,...) đối với cán bộ nhân viên đạt thành tích xuất sắc được tặng Bằng khen/Giấy khen

2.3.5. Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

- Tất cả nhân viên chính thức của SHB đều được hưởng các khoản phúc lợi theo các quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động tại SHB được ngân hàng chi trả thay các khoản về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và công đoàn phí. Đây là một trong những chính sách nổi bật, không chỉ giúp SHB đảm bảo và cải thiện được thu nhập cho NLĐ mà còn là một trong những chính sách để thu hút

nhân sự về làm việc tại Ngân hàng.

- Bên cạnh đó, nhân viên của Ngân hàng SHB còn nhận được các phụ cấp theo chế độ như phụ cấp độc hại, phụ cấp kiêm nhiệm, v.v...

2.3.6. Các chính sách khác và sinh hoạt công đoàn

- Ngoài việc thực hiện chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật, SHB còn áp dụng nhiều chương trình phúc lợi hữu ích cho nhân viên hàng năm như: cấp phát đồng phục làm việc, trang bị đầy đủ các công cụ làm việc hiện đại phù hợp với nghiệp vụ công tác, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức nghỉ mát hàng năm cho toàn thể cán bộ nhân viên, chính sách cho vay ưu đãi mua nhà, ô tô, cho nhân viên vay vốn với lãi suất thấp, mua cổ phiếu với giá bằng mệnh giá phát hành với tỷ lệ theo chức danh công việc,...

- SHB thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, tổ chức hội thao bóng đá và hội diễn văn nghệ quần chúng trên toàn hệ thống nhằm tạo sự đoàn kết, gắn kết người lao động với Ngân hàng, tạo không khí vui vẻ đầm ấm để tạo động lực cho cán bộ nhân viên.

- SHB đặc biệt chú trọng tổ chức các chương trình hoạt động xã hội, ủng hộ từ thiện, bảo vệ môi trường,... qua đó nhằm xây dựng tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của cán bộ nhân viên SHB.

3. Công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB (SHB AMC):

- Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB được cấp phép thành lập theo quyết định số 508/QĐ-NHNN ngày 11/3/2009 và chính thức hoạt động vào ngày 05/12/2009. Sau năm năm đi vào hoạt động, Công ty ngày càng đóng vai trò quan trọng nhằm hỗ trợ SHB trong các hoạt động xử lý nợ, thực hiện công tác quản lý tài sản của ngân hàng và của khách hàng an toàn, hiệu quả.

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu về xử lý nợ và quản lý tài sản của SHB, SHBAMC còn cung ứng các hoạt động kinh doanh, dịch vụ đối với các TCTD khác trong lĩnh vực xử lý tài sản và nợ tồn đọng theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2014, SHB AMC tập trung vào 02 hoạt động chính là: hoạt động mua bán, quản lý tài sản xử lý nợ

và hoạt động bảo vệ để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của SHB.

Tính đến cuối năm 2014 tổng số cán bộ nhân viên của công ty là 644 người tăng 70 người so với năm 2013.

Lợi nhuận trước thuế báo cáo kiểm toán năm 2014 của SHB AMC là 13,23 tỷ so với năm 2013 lợi nhuận âm, phản ánh những thay đổi tích cực trong công tác kinh doanh của công ty.

Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS):

- Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS) có tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Habubank (HBBS). Sau khi HBB sáp nhập vào SHB thì HBBS trở thành công ty con của SHB và đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán SHB (SHBS). Sau khi trở thành Công ty con của SHB, SHBS thừa hưởng những giá trị lan tỏa của thương hiệu SHB, hội tụ những nhà lãnh đạo chiến lược có tầm vóc và nhận được sự hỗ trợ tối đa về tài chính cũng như các nguồn lực khác từ Ngân hàng mẹ nên SHBS đã có được những bước phát triển mạnh mẽ trong năm 2014.

- Công ty hiện có 80 nhân sự với mạng lưới được phủ rộng tại tất cả các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như: Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Bình Dương với số lượng khách hàng hơn 10.000 tài khoản.

- Tổng tài sản của SHBS đến cuối năm đạt 485,2 tỷ đồng. Hoạt động của SHBS trong năm 2014 có nhiều khởi sắc khi tổng doanh thu đạt 80 tỷ đồng, tăng 35,9% so với năm 2013, lợi nhuận trước thuế đạt 11,94 tỷ đồng tăng gấp 6,5 lần so với năm 2013. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán đạt 25,67 tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với năm 2013; doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán đạt 16,2 tỷ đồng, tăng 2,4 lần so với năm 2013. Hoạt động phân tích tiếp tục được chú trọng phát triển và là công cụ hữu ích giúp bộ phận tự doanh hoạt động hiệu quả và giảm thiểu tối đa rủi ro. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn có nhiều đột phá, đạt doanh thu 17,1 tỷ đồng từ nhiều hợp đồng cổ phần hóa, niêm yết cũng như tư vấn phát hành trái phiếu.

4. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	8.865,8	8.865,8	
Vốn chủ sở hữu	10.355,7	10.480,1	
Tổng tài sản	143.625,8	169.035,5	
Tỷ lệ an toàn vốn	12,38%	11,33%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Tổng thu nhập	10.189,9	11.396,5	
Lợi nhuận trước thuế	1.000,05	1.012,35	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	4,06%	2,02%	
3. Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán ngay (Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau)	18,16%	23,32%	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau theo quy định của NHNN $\geq 15\%$
Khả năng thanh toán 7 ngày	103,22%	104,57%	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ 7 ngày tiếp theo theo quy định của NHNN $\geq 100\%$

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2014)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu :	886.579.547
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	886.083.361
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	54.603.789
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	831.975.758

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)
1	Cổ đông lớn	01	10,944%
2	Cổ đông nhỏ	28.125	89,056%
Tổng cộng:		28.126	100%

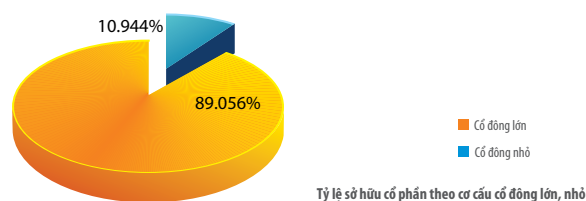
(Cổ đông lớn là cổ đông chiếm trên 5% tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ngân hàng. Cổ đông nhỏ là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần dưới 5%.)

Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

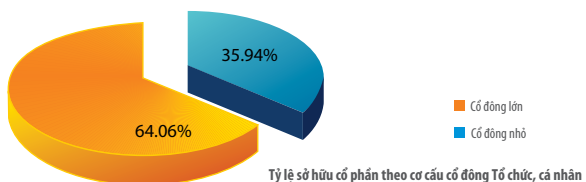
STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)
1	Cổ đông Tổ chức	160	35,94%
2	Cổ đông Cá nhân	27.966	64,06%
Tổng cộng:		28.126	100%

Cổ đông trong nước và ngoài nước

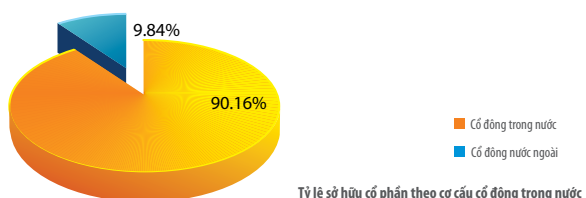
STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)
1	Trong nước	27.957	90,16%
2	Nước ngoài	169	9,84%
Tổng cộng		28.126	100%



Tỷ lệ sở hữu cổ phần theo cơ cấu cổ đông lớn, nhỏ



Tỷ lệ sở hữu cổ phần theo cơ cấu cổ đông Tổ chức, cá nhân



Tỷ lệ sở hữu cổ phần theo cơ cấu cổ đông trong nước

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2014, không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2014, không thực hiện giao dịch nào liên quan đến cổ phiếu quỹ.

d) Các chứng khoán khác

Không

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc





“ Thành công trong năm 2014 là nền tảng vững chắc để SHB vượt qua mọi thách thức, đạt được vị thế và tầm cao mới trong tương lai

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Môi trường hoạt động

Kinh tế thế giới năm 2014 tiếp tục duy trì đà phục hồi nhưng với tốc độ chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt môi trường chính trị, an ninh căng thẳng tại nhiều khu vực là trở ngại cho phục hồi kinh tế. Trong các nền kinh tế lớn và có vai trò quan trọng trong quan hệ với Việt Nam, chỉ có kinh tế Mỹ phục hồi tốt và là động lực chủ yếu cho tăng trưởng toàn cầu. Khu vực Châu Âu, kinh tế Nhật Bản, Trung Quốc đều gặp phải những khó khăn nội tại khiến đà phục hồi kinh tế chậm lại.

Mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng từ những khó khăn của kinh tế thế giới nhưng kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng khi tăng trưởng được cải thiện, lạm phát ở mức thấp, xuất khẩu tăng trưởng khá, nguồn vốn đầu tư nước ngoài duy trì ổn định. Kinh tế Việt Nam năm 2014 tiếp tục đi theo đúng định hướng điều hành của Chính phủ theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát (CPI chỉ tăng 1,84% thấp nhất trong 10 năm), tăng trưởng hợp lý (GDP tăng trưởng 5,98%) và nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đánh giá về kinh tế Việt Nam, nhiều tổ chức quốc tế đã có những đánh giá tích cực. Moody's nâng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam thêm 1 bậc với triển vọng "ổn định"; Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) nâng xếp hạng Việt Nam thêm 2 bậc lên thứ 68/144 quốc gia trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 19 khẳng định quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, năm 2014 Chính phủ đã thực hiện đầy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đồng thời đẩy mạnh việc đàm phán gia nhập TPP và các hiệp định FTA quan trọng, ... nhằm tạo động lực mới cho tăng trưởng. Các giải pháp này giúp môi trường kinh tế vĩ mô dần ổn định, hỗ trợ thị trường và các doanh nghiệp, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng, năm 2014 NHNN đã điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ; triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và xử lý nợ xấu; điều hành thị trường ngoại hối và tỷ giá linh hoạt.

Mặt bằng lãi suất huy động năm 2014 giảm 1,5-2%, lãi

suất cho vay giảm khoảng 2%, vừa tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, mặt khác vẫn đảm bảo lãi suất thực dương cho người gửi tiền. Thanh khoản của hệ thống được đảm bảo, các mục tiêu định hướng đặt ra từ đầu năm đều được thực hiện thành công: tổng phương tiện thanh toán tăng 17,69% (mục tiêu tăng 16-18%), tăng trưởng tín dụng đạt 14,16% (mục tiêu tăng 12-14%), tỷ giá ổn định (chỉ điều chỉnh tăng thêm 1%), dự trữ ngoại hối tăng lên mức kỷ lục trên 30 tỷ USD, thị trường vàng ổn định nên NHNN không còn phải tổ chức các phiên đấu thầu vàng.

Mặc dù đã đạt những thành tựu quan trọng, tuy nhiên kinh tế vĩ mô nói chung và ngành ngân hàng nói riêng trong năm 2014 vẫn còn tồn tại một số khó khăn, thách thức. Động lực cho tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu đến từ các nhân tố bên ngoài (khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu) trong khi sức cầu của nền kinh tế còn yếu. Áp lực gia tăng nợ công lớn, mặc dù tỷ lệ nợ công vẫn trong ngưỡng an toàn của Quốc hội (dưới 65%), nhưng nợ công vẫn là vấn đề tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với nền tài chính quốc gia. Đối với ngành ngân hàng, xử lý nợ xấu đạt nhiều kết quả nhưng vẫn còn khó khăn. Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống vẫn ở mức khá cao 3,25%. Mặc dù các ngân hàng đã rất tích cực thu hồi nợ và trích lập dự phòng để giải quyết nợ xấu, tuy nhiên việc áp dụng các chuẩn mực mới về phân loại nợ theo hướng chặt chẽ hơn để phản ánh chính xác hơn chất lượng tín dụng và thực trạng nợ xấu khiến tỷ lệ nợ xấu tại một số ngân hàng gia tăng.

1.2. Đánh giá về các kết quả đã đạt được

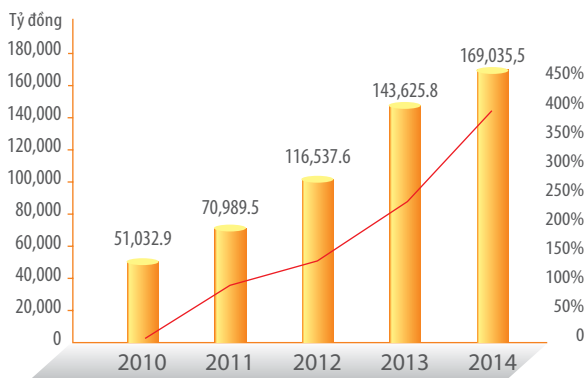
Năm 2014, trong bối cảnh cạnh tranh ngành ngân hàng ngày càng gay gắt, SHB vẫn tiếp tục đạt được những thành công quan trọng. HĐQT đã có những chiến lược, chỉ đạo đúng đắn, kịp thời, phù hợp trong từng thời kỳ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó là năng lực quản trị điều hành, tinh thần đoàn kết, văn hóa và sự đồng lòng quyết tâm của toàn thể CBNV SHB, sự hợp tác ủng hộ của các đối tác, khách hàng, niềm tin của các cổ đông và sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý.

a) Quy mô tổng tài sản

- Hoạt động kinh doanh trong bối cảnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với những nỗ lực to lớn của HĐQT, Ban điều hành và toàn thể CBNV ngân hàng, cùng với những định hướng đúng đắn và giải pháp kinh doanh linh hoạt, kịp thời, SHB vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng cao, vững chắc và an toàn.

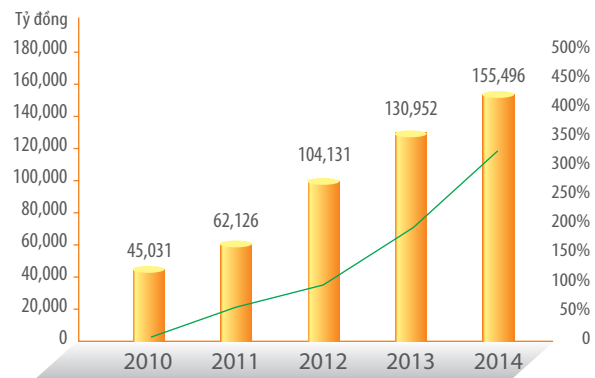
SHB thực hiện tốt các chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước khi tích cực tham gia các chương trình tín dụng ưu tiên

Tổng tài sản năm 2014 của Ngân hàng đạt 169.035,5 tỷ đồng tăng 25.409,7 tỷ đồng, tăng khá mạnh 17,7% so với năm 2013. Với quy mô tổng tài sản hiện nay SHB thuộc top đầu trong các NHTM cổ phần tại Việt Nam.



Tổng tài sản và tăng trưởng qua các năm 2010-2014

tiền gửi có kỳ hạn dài, đặc biệt là tiền gửi tiết kiệm dân cư nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định, vững chắc của nguồn vốn hoạt động kinh doanh.



Tổng vốn huy động và tăng trưởng qua các năm 2010-2014

b) Hoạt động quản lý và huy động vốn

Trong năm 2014 trần lãi suất huy động kỳ hạn dưới 06 tháng tiếp tục được NHNN điều chỉnh giảm từ 7,5% xuống còn 5,5% nối tiếp xu hướng giảm trần lãi suất huy động kéo dài từ năm 2012 đến nay. Do vậy mặt bằng lãi suất huy động từ đầu năm đến cuối năm 2014 đã giảm 1,5-2%.

Công tác huy động vốn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của SHB trong năm 2014, đặc biệt là huy động vốn thị trường I. Kết quả đạt được đến hết năm 2014, tổng nguồn vốn huy động của SHB đạt 155.496 tỷ đồng trong đó vốn huy động thị trường I đạt 127.353,1 tỷ đồng tăng 17,8% so với cuối năm 2013. Đây là mức tăng trưởng khá cao giúp SHB hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch huy động vốn và gia tăng thị phần huy động trong toàn ngành ngân hàng.

- Năm 2014, tiền gửi của SHB tại các TCTD khác chênh lệch ròng so với nhận tiền gửi tại các TCTD khác là 1.353,6 tỷ đồng. Điều này phản ánh SHB có nguồn vốn dư thừa và đảm bảo khả năng an toàn, thanh khoản tốt trong hoạt động kinh doanh.

SHB áp dụng chính sách ưu đãi dịch vụ, các sản phẩm huy động vốn đa dạng, tiện ích, cạnh tranh phù hợp với phong tục tập quán của từng địa bàn hoạt động nhằm phát triển tối đa khách hàng, chiếm lĩnh thị trường. Cơ cấu huy động được ưu tiên tập trung vào các loại hình

c) Hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

Đến cuối năm 2014, dư nợ cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế của SHB đạt 104.095,7 tỷ đồng tăng 27.586 tỷ đồng so với cuối năm 2013.

Trong bối cảnh hoạt động của các doanh nghiệp vẫn gặp một số khó khăn, để giải ngân tín dụng an toàn, tạo nguồn thu ổn định cho ngân hàng, SHB đã thực hiện chính sách tín dụng thận trọng, tập trung vào một số ngành ít rủi ro và các lĩnh vực được khuyến khích phát triển tín dụng theo chủ trương của Chính phủ và NHNN.

SHB cũng tham gia tài trợ vốn cho nhiều dự án lớn, trọng điểm của quốc gia nhằm thực hiện chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng của Đảng và Nhà nước, giúp SHB đẩy mạnh tín dụng an toàn. Đồng thời, SHB tham gia ký kết các hợp đồng tài trợ vốn xây dựng nhà ở theo chủ trương phát triển nhà ở của Chính phủ và NHNN. Do vậy, tín dụng trong lĩnh vực nhà ở và xây dựng của SHB có mức tăng trưởng cao.

SHB tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, sản xuất chế biến chế tạo, đẩy mạnh cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ. Dư nợ các lĩnh vực ưu tiên khuyến khích phát triển luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ của SHB. Đặc biệt, dư nợ lĩnh vực nông nghiệp nông thôn theo nghị định 41 của Chính phủ luôn chiếm 40%/ tổng dư nợ của SHB.

SHB thực hiện chính sách duy trì và thận trọng trong việc

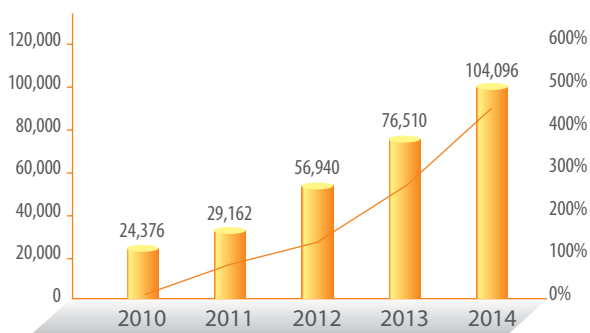
cấp tín dụng, chủ động rà soát đánh giá lại các khoản vay của doanh nghiệp, phân loại nhóm tín dụng và xác định cụ thể các lĩnh vực tín dụng chính; xây dựng chính sách phát triển tín dụng theo nhóm ngành hàng, khách hàng mục tiêu.

Công tác thu hồi xử lý nợ quá hạn, nợ xấu được đặc biệt chú trọng trong năm 2014 và triển khai mạnh nên hiệu quả thu hồi nợ xấu đạt kết quả tốt. Kết quả đạt được giúp tỷ lệ nợ xấu của SHB giảm mạnh từ 4,06% vào thời điểm cuối năm 2013 xuống còn 2,02% thời điểm cuối năm 2014, đồng thời hoàn thành kế hoạch ĐHCĐ đưa tỷ lệ nợ xấu về còn xuống dưới 3%. Tỷ lệ nợ quá hạn cũng giảm mạnh từ 7,13% năm 2013 xuống còn 3,93% năm 2014.

SHB đã tích cực trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Tổng dự phòng đã trích đến 31/12/2014 là hơn 2.600 tỷ đồng, trong đó số dư dự phòng để xử lý rủi ro là hơn 1.100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh ổn định là tiền đề để SHB thực hiện lộ trình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo hoạt động an toàn, bền vững của ngân hàng.

SHB chú trọng công tác kiểm tra, giám sát từng nghiệp vụ nhằm hoàn thiện khả năng cảnh báo phát hiện sớm rủi ro. Việc kiểm tra được tiến hành tiến hành thường xuyên, liên tục, khoa học và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan.

SHB thường xuyên hoàn thiện, ban hành hệ thống văn bản nội bộ áp dụng cho các mảng hoạt động, trong đó đặc biệt chú trọng đến hoạt động tín dụng nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn hoạt động của SHB.



Dư nợ TCKT & CN Tăng trưởng qua các năm 2010-2014

d) Hoạt động dịch vụ

Trên nền tảng công nghệ hiện đại, SHB đã triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng, nhiều tiện ích ngân hàng bán lẻ trên toàn hệ thống. Năm 2014, SHB chú trọng việc phát triển các sản phẩm dịch vụ nhằm gia tăng thu nhập từ dịch vụ trên tổng thu nhập đồng thời giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Hoạt động thanh toán quốc tế:

Với hệ thống các Ngân hàng Đại lý ở nước ngoài rộng khắp (hơn 400 đại lý tại khắp các châu lục) đảm bảo cho SHB cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại nhanh chóng, an toàn cho các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu với tỷ lệ điện thanh toán đạt chuẩn cao trên 98,5%. SHB nhiều năm liền được ngân hàng BNY Mellon (Mỹ) trao tặng giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc.

Hoạt động thanh toán trong nước:

đảm bảo tuyệt đối an toàn, chính xác, quản lý tốt nguồn vốn của khách hàng và ngân hàng. Hoạt động thanh toán của SHB được xây dựng theo mô hình thanh toán tập trung, giúp SHB tăng tính hiệu quả quản lý và sử dụng vốn và đẩy nhanh được tốc độ thanh toán. SHB đã tích cực củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ Western Union, mang đến cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

Hoạt động bảo lãnh:

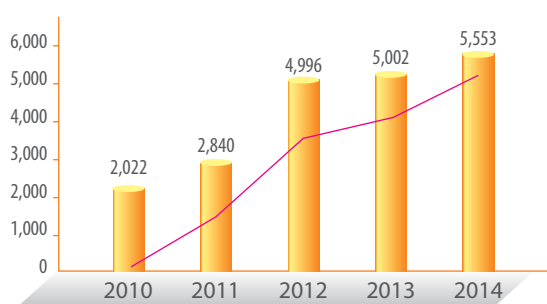
SHB đã phát triển dịch vụ bảo lãnh với nhiều hình thức như: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh nộp thuế nhập khẩu, Bảo lãnh hoàn tạm ứng, Bảo lãnh phát hành chứng từ có giá, Bảo lãnh quốc tế, các sản phẩm dịch vụ khác.

e) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tổng số cán bộ nhân viên toàn hệ thống SHB đến 31/12/2014 là 5.553 người. Về trình độ nhân sự, số cán bộ nhân viên của Ngân hàng mẹ có trình độ đại học và trên đại học chiếm hơn 90% trong tổng số lao động của toàn Ngân hàng. SHB có nguồn nhân lực trẻ, độ tuổi bình quân dao động trong khoảng 29 – 31 tuổi, đây là độ tuổi có nhiều cống hiến phát triển trong nghề nghiệp.

Năm 2014, công tác nhân sự tiếp tục được cơ cấu lại

theo định hướng tinh gọn tổ chức bộ máy, giúp khai thác hiệu quả tối đa về năng lực của từng cán bộ nhân viên. Công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ được chú trọng thường xuyên nhằm tạo nguồn lãnh đạo tiềm năng, giúp nâng cao năng lực quản lý điều hành của SHB.



Số lượng nhân sự SHB giai đoạn 2010-2014

SHB luôn chú trọng đến chất lượng cán bộ, tuyển chọn nhân sự với yêu cầu đầu vào đạt tiêu chuẩn cao về trình độ, sức khỏe, phẩm chất đạo đức. Chất lượng tuyển dụng năm 2014 có nhiều bước đột phá với việc triển khai website tuyển dụng trực tuyến, bản tin tuyển dụng nội bộ và chương trình “Thực tập sinh tài năng – SHB’s Talent Internship”. Tính chuyên nghiệp, minh bạch, công bằng trong công tác tuyển dụng của SHB ngày càng được nâng cao, nâng cao hình ảnh, uy tín của thương hiệu SHB trên thị trường lao động.

Công tác đào tạo năm 2014 có nhiều chuyển biến. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng chuẩn chức danh đối với các chức danh chính trong ngân hàng, trọng tâm là các khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu và kỹ năng mềm.

Bên cạnh hàng trăm khóa đào tạo bên ngoài và nội bộ trực tiếp đào tạo, SHB phát triển đào tạo thông qua các ứng dụng công nghệ cao trong đào tạo như: Hệ thống quản lý học tập – thi trực tuyến SHB - LMS; Hệ thống khảo sát – đánh giá chất lượng sau khóa học trực tuyến SHB – Survey; Diễn đàn trao đổi học tập; Đào tạo qua cầu truyền hình;... nhằm tiết giảm tối đa các chi phí liên quan tới đào tạo cũng như nâng cao năng suất lao động của CBNV.

- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động về các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và

các đãi ngộ phi tài chính khác (Chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ mát hàng năm, nghỉ phép, sinh hoạt đoàn thể, hoạt động cộng đồng,...).

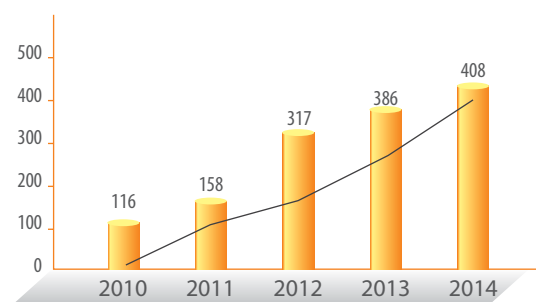
Đẩy mạnh triển khai các dự án trên toàn hệ thống: dự án phần mềm nhân sự nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, quản trị thông tin nhân sự; dự án tái cấu trúc hệ thống lương; thực hiện đánh giá lao động theo KPIs,... đem lại nhiều thay đổi theo hướng chuyên nghiệp hóa để nâng cao năng lực quản trị nhân sự, đáp ứng yêu cầu của công tác nhân sự đối với hoạt động kinh doanh.

f) Công tác phát triển mạng lưới

Trong năm 2014, SHB tiếp tục mở rộng mạng lưới với việc khai trương 05 chi nhánh mới tại tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Ninh Bình, Tiền Giang, Đồng Tháp; 02 chi nhánh tại Campuchia là Toul Kouk, Por Senchey và 03 Phòng giao dịch mới, nâng tổng số điểm giao dịch của SHB đến cuối năm đạt 408 điểm tại các vùng kinh tế trọng điểm trong nước và 2 nước bạn Lào, Campuchia. Ngoài ra SHB còn có 2 Công ty con là Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (SHBAMC) và Công ty CP chứng khoán SHB (SHBS).

Mạng lưới của SHB trong những năm qua đã có sự phát triển cả về lượng và chất. Công tác phát triển mạng lưới luôn gắn liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phù hợp với khả năng quản trị điều hành của SHB.

SHB tập trung ưu tiên phát triển mạng lưới tại các địa bàn giàu tiềm năng phát triển trong và ngoài nước với định hướng đẩy mạnh hoạt động ngân hàng bán lẻ. Bằng việc mở rộng mạng lưới cùng với hệ thống sản phẩm, dịch vụ trọn gói, phù hợp với từng phân khúc, đối tượng khách hàng, địa bàn SHB đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của khách hàng.



Mạng lưới hoạt động của SHB giai đoạn 2010-2014

g) Phát triển các sản phẩm dịch vụ đa dạng, nổi bật

Trên nền tảng công nghệ hiện đại, SHB đã triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng, nhiều tiện ích. Các sản phẩm dịch vụ mới của SHB luôn đảm bảo tính cạnh tranh cao từ sự nổi bật và khác biệt trên thị trường, dựa trên nhu cầu và đặc điểm của từng phân khúc khách hàng khác nhau.

- SHB đồng hành với sự phát triển của doanh nghiệp bằng nhiều sản phẩm hiện đại như: Sản phẩm tín dụng liên kết 4 nhà trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, vật liệu xây dựng; Triển khai các sản phẩm cho vay lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chương trình tài trợ trọn gói chuỗi liên kết thực hiện các Dự án trọng điểm Quốc gia; Chương trình cho vay ưu đãi “Đồng hành doanh nghiệp – Vươn tới thành công”; Chương trình cho vay USD ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất khẩu;...

Sản phẩm dịch vụ khách hàng cá nhân được SHB đầu tư nghiên cứu, phát triển với trọng tâm là các sản phẩm với nhiều ưu đãi cho khách hàng khi đi du lịch, mua sắm, du học,..., các sản phẩm kết hợp chăm sóc sức khỏe toàn diện. Các sản phẩm tiêu dùng của SHB được thiết kế theo hướng thủ tục đơn giản, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của khách hàng như cho vay mua nhà, mua ô tô, vay tiêu dùng trả góp...

Năm 2014, sản phẩm Sporting Account của SHB đã vinh dự đạt giải thưởng “Hàng Việt tốt – Dịch vụ hoàn hảo”.

Các sản phẩm thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng hiện đại như thẻ Solid, The moment, Master Card, SHB Vinaphone, School Cash Card, Visa Card đồng thương hiệu SHB - Manchester City sử dụng công nghệ thẻ chip EMV. Sản phẩm thẻ liên kết thương hiệu VinaPhone – MasterCard trong năm 2014 đã đạt giải thưởng “Sản phẩm thẻ sáng tạo” do tổ chức thẻ MasterCard trao tặng.

Các sản phẩm ngân hàng điện tử: Trên cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại, SHB đã triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử tiện ích như: dịch vụ thấu chi tài khoản, thanh toán tự động, nạp tiền điện tử, thanh toán qua mạng, chuyển tiền liên ngân hàng, chuyển tiền từ thiện, gửi tiền tiết kiệm online, thanh toán tiền điện, nước, học phí, vé máy bay, vé tàu, hóa đơn siêu thị, nhà hàng,...

h) Hiện đại hóa Ngân hàng

Trong năm 2014, SHB tiếp tục đầu tư mạnh mẽ để phát

triển hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhằm hỗ trợ đắc lực cho công tác quản trị, điều hành và phát triển sản phẩm dịch vụ. Hạ tầng công nghệ thông tin của SHB luôn đáp ứng yêu cầu cao nhất về tính sẵn sàng, liên tục của hệ thống.

Hệ thống bảo mật an ninh được triển khai đồng bộ nhằm đảm bảo an toàn đối với hạ tầng CNTT và hoạt động ngân hàng. Toàn bộ các dịch vụ công nghệ thông tin đều được đặt trong các phân vùng mạng riêng biệt và được bảo vệ bởi cặp thiết bị tường lửa/IPS riêng biệt hoạt động ở chế độ Active – Active sử dụng thiết bị của các hãng cung cấp hàng đầu thế giới như Cisco, Fortinet, CheckPoint,...

Phát triển nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao: Cán bộ CNTT tại SHB được tuyển chọn kỹ lưỡng, có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản. Bên cạnh đó, SHB xúc tiến mời các chuyên gia cao cấp từ các công ty công nghệ thông tin lớn gia nhập đội ngũ phát triển công nghệ của ngân hàng.

SHB đã xây dựng hệ thống các kênh phân phối hiện đại, áp dụng công nghệ cao đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Dịch vụ ngân hàng điện tử của SHB được cung cấp qua tất cả các kênh giao dịch bao gồm ATM, POS, Internet Banking, Mobile Banking, SMS Banking, Phone Banking... Các tiện ích ngày càng được bổ sung và nâng cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng.

SHB đã cơ bản xây dựng hệ thống thông tin quản lý đầy đủ nhằm phục vụ yêu cầu quản trị điều hành, quản lý, hỗ trợ khách hàng. Toàn bộ dữ liệu phục vụ báo cáo được xử lý tại một máy chủ riêng biệt, dữ liệu báo cáo được đồng bộ online theo thời gian thực, đảm bảo dữ liệu báo cáo luôn kịp thời, chính xác. Hệ thống các ứng dụng được xây dựng theo hướng phục vụ khối lượng giao dịch quy mô lớn, vì vậy luôn đáp ứng sẵn sàng nhu cầu tăng trưởng quy mô hoạt động của SHB.

Xây dựng các chương trình phần mềm nhằm khai thác tối đa cơ sở dữ liệu để phục vụ hoạt động kinh doanh, công tác quản lý các nguồn lực, quản trị rủi ro, nghiên cứu dự báo như: Phần mềm quản trị thông tin nhân sự; Hệ thống kết nối SHB với SHBS và SHS; Thẻ cào điện tử; Quay số trúng thưởng; Đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng khách hàng; Các tiện ích Thẻ; Ứng dụng QLRR Thẻ; Tiết kiệm online; Quản lý hạn mức online thẻ tín dụng; Chuyển tiền từ thiện;...

i) Công tác quản lý rủi ro

SHB đã xây dựng cơ cấu tổ chức và quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể và vai trò, trách nhiệm của các cấp tham gia vào hoạt động quản lý rủi ro trên tất cả các lĩnh vực, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của cơ quan quản lý và điều kiện của SHB.

Hội đồng Quản trị: Chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất đối với công tác QLRR của ngân hàng. Thực hiện phê duyệt chiến lược QLRR của SHB trong từng thời kỳ; Phê duyệt cơ cấu tổ chức, phân cấp ủy quyền QLRR; Ban hành và định kỳ xem xét lại chiến lược, chính sách, quy định, các giới hạn QLRR.

Ủy Ban quản lý rủi ro: Tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, đồng thời giám sát việc thực thi các chính sách quản trị rủi ro trong toàn hệ thống để tư vấn cho HĐQT trong việc điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế.

Ban Kiểm soát: Chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá việc thực hiện các chiến lược, quy chế, quy trình và giới hạn quản lý rủi ro của các đơn vị trong toàn hệ thống, đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật và của SHB, đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và mục tiêu hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ban Kiểm toán nội bộ: Chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập về tính thích hợp và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; kiểm tra việc triển khai các quy chế và quy trình quản lý rủi ro và đưa ra các kiến nghị thay đổi khi cần thiết.

Ban điều hành: Chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy trình và phương pháp nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro phù hợp với khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng; đảm bảo các quy trình, thủ tục quản lý rủi ro và bộ phận quản lý rủi ro được thiết lập đầy đủ, rõ ràng.

Các bộ phận quản lý rủi ro tại Hội sở tham mưu cho Tổng giám đốc về xây dựng các chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro; Thực hiện công tác giám sát, xử lý rủi ro trong công tác tín dụng và các rủi ro hoạt động của SHB tại tất cả các Đơn vị kinh doanh nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động của SHB.

Bộ máy SHB được thiết kế đảm bảo sự quản lý chặt chẽ theo chiều dọc, thể hiện ở sự quản lý thống nhất từ các

khối kinh doanh tới các đơn vị kinh doanh, từ các khối/ban hỗ trợ tại Trụ sở chính tới các phòng/bộ phận hỗ trợ tại các chi nhánh/phòng giao dịch trong hệ thống. Sự thống nhất về quản lý theo chiều dọc đảm bảo sự vận hành xuyên suốt từ các cấp lãnh đạo cao nhất tới từng đơn vị kinh doanh, hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

j) Công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ

Trong năm 2014 công tác kiểm toán nội bộ được tăng cường, bao gồm cả kiểm toán toàn diện và kiểm toán theo chuyên đề để góp phần cảnh báo và phát hiện kịp thời những sai sót trong hoạt động của hệ thống, đề xuất biện pháp chỉnh sửa kịp thời và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Năm 2014, Ban Kiểm toán nội bộ SHB triển khai tập trung kiểm toán các nghiệp vụ chính như tín dụng, đầu tư, ủy thác, huy động vốn, kế toán, đồng thời triển khai kiểm toán một số nội dung mới như: Kiểm toán mạng lưới; quản lý kinh doanh vốn; cho vay thấu chi, Thuế. Đồng thời, duy trì kiểm toán thường xuyên tại các Chi nhánh SHB góp phần vào an toàn, hiệu quả của hoạt động SHB.

Qua kết quả kiểm toán, đã đưa ra những đề xuất, kiến nghị gửi cho các đơn vị được kiểm toán để chỉnh sửa, khắc phục những thiếu sót, vi phạm cũng như góp phần phục vụ trong hoạt động chỉ đạo điều hành, kiểm soát rủi ro của các đơn vị tại Hội sở chính SHB, phát huy vai trò quản lý theo ngành dọc trong hệ thống SHB; góp phần vào an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật cho hoạt động của SHB.

Tổ chức bộ máy Kiểm toán nội bộ bao gồm: các Phòng KTNB trực thuộc Ban KTNB tại Trụ sở chính hoạt động kiểm tra kiểm toán trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh, chi nhánh trong toàn hệ thống nhằm thực hiện kiểm tra giám sát các hoạt động hàng ngày tại các Đơn vị kinh doanh, phòng ngừa rủi ro kịp thời và xử lý, khắc phục các tổn tại yếu kém nếu có. Bên cạnh đó, bộ máy KTNB đang tiếp tục được đổi mới toàn diện, hoàn thiện các công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Bên cạnh công tác kiểm tra, việc theo dõi và đôn đốc chấn chỉnh sau kiểm tra, thực hiện các kiến nghị của Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng, của Kiểm toán nội bộ tại các đơn vị rất được chú trọng và quan tâm sát sao.

- SHB tuân thủ đúng quy định của NHNN về hoạt động kiểm tra, kiểm soát và phòng chống rửa tiền.

k) Khả năng thanh toán

Hoạt động kinh doanh của SHB luôn đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả của các loại đồng tiền và tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn luôn đảm bảo theo quy định của NHNN.

Chỉ tiêu	2013		2014	
	Quy định của NHNN	Số liệu của SHB	Quy định của NHNN	Số liệu của SHB
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (hợp nhất)	≥ 9%	12,38%	≥ 9%	11,33%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau	≥ 15%	18,16%	≥ 15%	23,32%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ 7 ngày	≥ 100%	103,22%	≥ 100%	104,57%
Tỷ lệ khả năng chi trả USD 7 ngày	≥ 100%	146,21%	≥ 100%	284,63%
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤ 30%	22,23%	≤ 30%	26,73%

l) Các giải thưởng đạt được năm 2014

Năm 2014, SHB tiếp tục nhận được nhiều giải thưởng của các tổ chức trong nước và quốc tế, khẳng định sự phát triển an toàn bền vững của SHB.

Các giải thưởng trong nước:

- Top 30 trong Bảng xếp hạng “500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam” (VNR 500).
- Top đầu trong Bảng xếp hạng “1000 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất cả nước” (V1000) và là doanh nghiệp thành tựu xuất sắc với 5 năm liên tiếp nằm trong V1000.
- Lần thứ 8 liên tiếp nhận giải thưởng “Thương hiệu mạnh Việt Nam”.
- SHB được UBCKNN tặng giấy khen vì đóng góp tích cực vào sự phát triển của TTCK giai đoạn 2009-2014 và được HNX đánh giá là 1 trong 30 doanh nghiệp niêm yết minh bạch nhất thị trường
- “Hàng Việt tốt - Dịch vụ hoàn hảo” năm 2014.

- Top 30 Báo cáo thường niên xuất sắc nhất năm 2014.
- Ngân hàng giải ngân nhanh nhất dự án Tài chính nông thôn III.
- Các giải thưởng trong nước có uy tín khác.

Các giải thưởng quốc tế:

- Huân chương Hàm đại tướng quân do Quốc vương Campuchia trao tặng cho Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc SHB.
- “Doanh nghiệp lớn xuất sắc nhất Việt Nam” do ASEAN-BAC trao tặng.
- Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới, Top 100 Ngân hàng lớn nhất khu vực Asean, Top 10 Ngân hàng tăng trưởng Tổng tài sản, 10 Ngân hàng tăng trưởng vốn cấp I do The Banker đánh giá.
- “Ngân hàng Sáng tạo nhất Việt Nam” do International Finance Magazine trao tặng.
- “Ngân hàng tài trợ thương mại tăng trưởng nhất” và “Ngân hàng tài trợ thương mại sáng tạo nhất” Việt Nam do Global Banking and Finance Review trao tặng.
- “Ngân hàng có chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc” do The Bank of New York Mellon trao tặng.
- Các giải thưởng quốc tế có uy tín khác.

m) Trách nhiệm vì cộng đồng năm 2014

SHB phối hợp với Nhà hát tuổi trẻ triển khai dự án “Chắp cánh niềm tin”. Qua đó SHB tài trợ nhiều tỷ đồng thông qua 100 buổi biểu diễn miễn phí phục vụ cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông, cao đẳng và đại học tại Hà Nội. Năm 2015, chương trình sẽ tiếp tục được triển khai mở rộng ra 15 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ủng hộ kinh phí mua tàu chi viện cho các chiến sỹ đảo Trường Sa, xây dựng tượng đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ, xây dựng khu di tích lịch sử.

Ủng hộ “Quỹ vì người nghèo” tại Lào.

Ủng hộ “Quỹ vì người nghèo” các tỉnh Tiền Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Ninh Bình; Ủng hộ “Quỹ khuyến học” tỉnh Đồng Tháp.

Tài trợ cho các bệnh nhi mắc bệnh tim bẩm sinh tại bệnh viện Tim Hà Nội; Ủng hộ Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam; Hỗ trợ các trẻ em bị nhiễm sỏi tại viện Nhi Trung Ương; Trao quà tết Trung thu;...

Đoàn thanh niên SHB tham gia nhiều chương trình từ thiện ý nghĩa như trao quà khuyến học, tặng bàn ghế học tập, sách vở... cho các em học sinh nghèo tại các vùng khó khăn.

SHB tiếp tục đứng trong Top các doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam cho thấy tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của SHB.

1.3. Những tiến bộ mà ngân hàng đã đạt được trong năm 2014

SHB đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng an toàn hiệu quả

Trong bối cảnh hoạt động của các doanh nghiệp vẫn gặp một số khó khăn, để giải ngân tín dụng an toàn, tạo nguồn thu ổn định cho ngân hàng, SHB đã thực hiện chính sách tín dụng tối ưu, đem lại hiệu quả cao cho ngân hàng.

SHB xây dựng nền tảng khách hàng vững chắc đồng thời phát triển thêm các khách hàng mới có năng lực tài chính, trình độ quản lý tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, kinh doanh hiệu quả. SHB thực hiện đánh giá chính xác chất lượng tín dụng, phân loại chính xác đối tượng khách hàng nhằm đưa ra chính sách phát triển khách hàng cạnh tranh đồng thời hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

SHB đẩy mạnh cho vay đối với các khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là những đối tượng được khuyến khích phát triển tín dụng theo chủ trương của Chính phủ và NHNN, giảm thiểu rủi ro và tạo nền tảng khách hàng vững chắc cho SHB.

Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng khách hàng cá nhân với nhiều sản phẩm đa dạng, cạnh tranh, phù hợp với thu nhập của các đối tượng khách hàng khác nhau đặc biệt chú trọng phát triển tín dụng khách hàng cá nhân tiêu dùng, mua nhà ở...

Đồng thời, SHB thực hiện tốt các chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước khi tích cực tham gia các chương trình tín dụng ưu tiên như: Chương trình tín dụng liên kết 4 nhà nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị

trường xây dựng, bất động sản; Chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp tại nhiều tỉnh, thành phố; Chương trình cho vay phát triển thủy sản theo Nghị định 67 của Chính phủ; Cho vay tạm trữ lúa gạo; Tài trợ các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Tài trợ nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trọng điểm quốc gia;...

Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống mức thấp

Công tác thu hồi xử lý nợ quá hạn, nợ xấu được đặc biệt chú trọng trong năm 2014 và triển khai mạnh nền hiệu quả thu hồi nợ xấu đạt kết quả tốt. SHB đã thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

- Quyết liệt thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu: Giao chỉ tiêu công tác xử lý nợ xấu đến từng đơn vị kinh doanh, từng cá nhân trong hệ thống SHB; Xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ; Đôn đốc khách hàng trả nợ; Bán nợ cho VAMC theo chủ trương của NHNN;...

- Các giải pháp hỗ trợ khách hàng: Xem xét miễn, giảm lãi suất; Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ phù hợp với dòng tiền nguồn thu của khách hàng;... Đồng thời SHB triển khai đồng bộ giải pháp tư vấn tài chính, tham gia tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, hỗ trợ về tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm và hợp tác kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp sau khi vay vốn sẽ sử dụng đồng vốn một cách hiệu quả nhất.

Kết quả đạt được giúp tỷ lệ nợ xấu của SHB giảm mạnh từ 4,06% vào thời điểm cuối năm 2013 xuống chỉ còn 2,02% thời điểm 31/12/2014, hoàn thành kế hoạch Đại hội cổ đông đặt ra tỷ lệ nợ xấu dưới 3%/tổng dư nợ.

Hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức của Ngân hàng

Năm 2014, SHB tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động an toàn hiệu quả, tiết giảm được chi phí hoạt động và phù hợp với mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại. Trong quá trình hoạt động, SHB thường xuyên rà soát lại bộ máy tổ chức nhằm có được mô hình hoạt động tối ưu nhất trong mỗi thời kỳ nhằm ứng phó linh hoạt và chủ động với những thay đổi của môi trường kinh tế và hoạt động ngành ngân hàng, phù hợp với chủ trương định hướng của các cơ quan quản lý.

Mô hình tổ chức của SHB chú trọng tăng cường vai trò, trách nhiệm quyền hạn của các Khối, Trung tâm, Phòng ban Hội sở chính trong việc điều hành hệ thống theo ngành dọc đồng thời gắn trách nhiệm quyền hạn, quyền

lợi và chỉ tiêu kinh doanh của các Khối, Phòng Ban, Trung tâm Hội sở chính với các Phòng ban tại các đơn vị kinh doanh.

SHB tập trung nguồn lực để xây dựng hệ thống quản trị tập trung, độc lập và toàn diện theo tiêu chuẩn quốc tế để nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả hoạt động, tạo tiền đề phát triển bền vững.

Đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động

Năm 2014, SHB được Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN) tặng giấy khen vì đóng góp tích cực vào sự phát triển của TTCK giai đoạn 2009-2014 và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đánh giá là 1 trong 30 doanh nghiệp niêm yết minh bạch nhất thị trường, khẳng định sự ghi nhận của các cơ quan quản lý nhà nước đối với chất lượng quản trị và minh bạch thông tin của SHB.

Bên cạnh việc công bố thông tin đầy đủ, kịp thời theo quy định, SHB luôn chủ động cung cấp thông tin về hoạt động trên các phương tiện thông tin đại chúng để cổ đông, đối tác, khách hàng, các tổ chức trong và ngoài nước hiểu rõ tình hình hoạt động của ngân hàng.

Là doanh nghiệp niêm yết, SHB luôn đặt mục tiêu hoạt động minh bạch và chấp hành nghiêm túc việc công bố thông tin là một cấu phần quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp và là một trong những yếu tố then chốt quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Minh bạch thông tin giúp SHB tạo được niềm tin, sự tin nhiệm của các cổ đông, đối tác, khách hàng, là cơ sở giúp SHB vượt qua mọi thách thức, đạt được vị thế và tầm cao mới trong tương lai.

Xây dựng và phát triển mạng lưới các kênh phân phối hiện đại

SHB đã sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức mạng lưới, tổ chức chi nhánh và phòng giao dịch tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với khả năng quản trị điều hành. Theo đó, các kênh phân phối truyền thống (chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch) tiếp tục được SHB đầu tư mở rộng tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Tại Campuchia, SHB tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động khi tiếp tục khai trương hai chi nhánh Toul Pouk và Por Senchey. Việc mở thêm chi nhánh tại nước ngoài tại những thị trường giàu tiềm năng giúp SHB phát triển hoạt động kinh doanh, mở rộng quy mô lợi nhuận trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ thị trường trong nước.

Bên cạnh các kênh phân phối truyền thống, SHB đẩy mạnh các kênh phân phối ngân hàng điện tử như ATM, POS, Internet/Mobile/SMS/Phone Banking... Các tiện ích ngày càng được bổ sung và nâng cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng.

Đồng thời, SHB đẩy mạnh chiến lược liên kết với các công ty chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản,... nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng doanh thu, nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng khả năng duy trì khách hàng và thu hút thêm các khách hàng mới.

Việc đẩy mạnh phát triển hệ thống kênh phân phối được SHB thực hiện kết hợp với việc chuyển đổi hệ thống vận hành theo hướng tăng năng suất và chất lượng lao động.

SHB ký kết thỏa thuận hợp tác với nhiều Tập đoàn lớn trong và ngoài nước

Năm 2014 là năm thành công về mặt đối ngoại của SHB khi ngân hàng liên tục được đón tiếp các vị lãnh đạo cấp cao đến thăm và làm việc nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác như Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Campuchia, Phó Thủ tướng Thứ nhất nước Cộng hòa Uganda.

SHB ký thỏa thuận hợp tác chiến lược đồng thương hiệu với câu lạc bộ bóng đá hàng đầu thế giới Manchester City. Việc hợp tác với một thương hiệu có tầm ảnh hưởng và sức lan tỏa mạnh mẽ hàng đầu thế giới như Manchester City đánh dấu bước đột phá của SHB trong quá trình nâng cao vị thế, giúp nâng cao hình ảnh và sản phẩm dịch vụ của SHB thông qua số lượng đồng đảo người hâm mộ câu lạc bộ Manchester City trên toàn thế giới.

Bên cạnh đó trong năm 2014, SHB đã ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với nhiều Tập đoàn, Tổng công ty lớn thuộc lĩnh vực dầu khí, xăng dầu, điện lực, viễn thông, lúa gạo, nông sản,... khẳng định uy tín, tiềm lực mạnh mẽ, hoạt động an toàn, hiệu quả, bền vững của SHB đã thuyết phục các đối tác đặt niềm tin hợp tác lâu dài.

SHB tiếp tục được chỉ định làm ngân hàng cho vay lại cho nhiều dự án ODA quy mô lớn

Là một trong những NHTM có kinh nghiệm thực hiện sớm nhất công tác phục vụ các dự án ODA (từ năm 2004), SHB luôn được các Bộ ngành và các Ban Quản lý Dự án tin tưởng và đánh giá cao. Năm 2014, SHB đã được chỉ định làm ngân hàng cho vay lại cho nhiều dự án

ODA lớn như: Dự án “Phát triển năng lượng tái tạo”, Dự án “Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Thái Bình Dương.

Đối với các dự án đang triển khai, SHB luôn được các cơ quan quản lý đánh giá cao. SHB đã đạt giải thưởng ngân hàng giải ngân nhanh nhất dự án tài chính nông thôn III do WorldBank tài trợ. Nguồn vốn từ dự án đã góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của Việt Nam như: Xây dựng nông thôn mới; xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ thực hiện các chương trình có mục tiêu tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho người nghèo, đặc biệt là người nghèo khu vực nông thôn. Yếu tố phát triển bền vững đặc biệt được chú trọng trong quy trình xem xét khoản vay của SHB, tạo ra tính bền vững trong thu nhập cho SHB và người vay. Việc kết hợp chặt chẽ giữa thẩm định khả năng trả nợ của người vay và công tác thẩm định về môi trường đã tạo ra tính bền vững trong thu nhập cho SHB và người vay.

Áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản trị điều hành ngân hàng

Trong quá trình hoạt động, SHB thường xuyên nghiên cứu, áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản trị điều hành ngân hàng, phù hợp với các điều kiện cụ thể của SHB và thị trường Việt Nam.

SHB hoàn thiện công tác nghiên cứu và xây dựng quy trình trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và thanh khoản nhằm định hướng hoạt động quản lý rủi ro phù hợp với các tiêu chuẩn của ủy ban Basel. Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực sẵn sàng đáp ứng việc triển khai chuẩn mực Basel II.

Song song với báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), SHB đang xây dựng báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRS, giúp các nhà đầu tư, cổ đông và khách hàng hiểu rõ hơn về năng lực quản trị, điều hành và tính minh bạch trong các hoạt động của ngân hàng.

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai

2.1./ Các mục tiêu chủ yếu năm 2015

1. Đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu đưa SHB vào Top đầu Ngân hàng TMCP có quy mô kinh doanh lớn nhất xét về thị phần, thị trường và số lượng khách hàng.
2. Tăng vốn điều lệ nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật để nâng cao năng lực tài chính và đáp ứng các tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn.
3. Hoàn tất công tác nhận sáp nhập Công ty Tài chính VVF vào SHB và thành lập Công ty TNHH MTV Tài chính SHB.
4. Đẩy mạnh phát triển cung cấp dịch vụ KHCN chiếm lĩnh thị phần bán lẻ trong năm 2015 nhằm thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng hàng đầu tại Việt Nam.
5. Đổi mới công tác phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao. Hoàn thiện hệ thống KPIs nhằm đánh giá hiệu quả đóng góp vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng đối với từng người lao động trong hệ thống SHB.
6. Tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, trích lập đủ dự phòng rủi ro, đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ xấu và triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế nợ xấu, nợ quá hạn phát sinh.
7. Đẩy mạnh kiểm soát và phát huy tối đa hoạt động của hệ thống các PGD nhằm thực hiện mục tiêu các PGD là đơn vị kinh doanh NH bán lẻ tại các địa bàn hoạt động.
8. Thực hiện quản lý chi phí chặt chẽ, tiết kiệm, tiết giảm chi phí quản lý, chi phí hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh toàn hệ thống.
9. Đẩy mạnh phát triển thị phần đối với các mảng kinh doanh chính: Huy động thị trường I, tín dụng, thẻ nội địa và thẻ quốc tế và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ tiện ích mang tính cạnh tranh cao.
10. Chủ động theo dõi ứng phó kịp thời với diễn biến thị trường, nâng cao công tác marketing, thống kê, dự báo, phân tích đối thủ cạnh tranh để có quyết định kịp thời, phù hợp với diễn biến của thị trường và yêu cầu phát triển của SHB.

11. Tập trung hoàn thiện các quy định, quy chế đảm bảo sự vận hành thống nhất, xuyên suốt toàn hệ thống theo đúng quy định của pháp luật và từng bước tiệm cận với các thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn môi trường kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động của SHB trong từng thời kỳ.
12. Tập trung cơ cấu lại danh mục tín dụng các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN, các ngành nghề giàu tiềm năng phát triển trên cơ sở các điều kiện kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước theo từng giai đoạn năm tài chính.
13. Đẩy mạnh mở rộng phát triển thị trường và khách hàng, mạng lưới hoạt động kinh doanh trên cơ sở vững chắc, an toàn, minh bạch tại thị trường trong nước và quốc tế.
14. Nâng cao năng suất lao động, gia tăng lợi nhuận bình quân/người lao động.
15. Nâng cao công tác quản trị rủi ro, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro từng nghiệp vụ kinh doanh nhằm nâng cao khả năng cảnh báo phát hiện sớm rủi ro đối với các hoạt động của SHB.
16. Đẩy mạnh công tác đào tạo bằng việc tổ chức nhiều khóa đào tạo nội bộ, đào tạo nâng cao, các hội thảo nội bộ chuyên đề từng nghiệp vụ ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của SHB.
17. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành, hạn chế rủi ro đồng thời phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích và cạnh tranh.
18. Tập trung đẩy mạnh công tác là Ngân hàng phục vụ các nguồn vốn ODA của các tổ chức tài chính quốc tế. Đẩy mạnh huy động vốn từ các định chế tài chính trong nước và quốc tế đặc biệt là các nguồn có kỳ hạn dài và chi phí vốn hợp lý.
19. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quan hệ quốc tế nhằm quảng bá thương hiệu và nâng cao vị thế của SHB trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.
20. Đẩy mạnh hoạt động của Đảng bộ, Đoàn thanh niên, Công Đoàn nhằm giáo dục đạo đức tư tưởng cho người lao động toàn hệ thống SHB đồng thời nâng cao hiệu quả năng suất lao động đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh SHB.

2.2./ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản dự kiến thực hiện đến cuối năm 2015

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Tăng trưởng 2015/2014	
		(+/-)	%
TỔNG TÀI SẢN (Tỷ Đ)	200.000	30.964	18,3%
VỐN ĐIỀU LỆ (Tỷ Đ)	10.486	1.620	18%
HUY ĐỘNG TỪ TCKT VÀ CÁ NHÂN (Tỷ Đ)	152.000	24.647	19,4%
DƯ NỢ CHO VAY	119.710	15.614	15%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (Tỷ Đ)	1.120	107,65	10,6%
CỔ TỨC DỰ KIẾN	7,5% VDL BÌNH QUÂN		
TỶ LỆ NỢ XẤU	<3%		
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	>9%		
ROA	1%-1,2%		
ROE	10%-12%		

2.3./ Các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh khác

Thanh toán quốc tế: Doanh số TTQT năm 2015 đạt 2,9 tỷ USD.

Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát: 19,5 tỷ đồng.

Quỹ lương: 950 tỷ đồng

Mạng lưới hoạt động:

- Khai trương 08 chi nhánh trong nước: Quảng Ngãi, Tây Ninh, Quy Nhơn, Đắk Lắk, Cà Mau, Hà Nam, Hà Tĩnh và Hải Dương.
- Khai trương 35 PGD (14 PGD đã xin mở năm 2014 và 21 PGD xin mở mới trong năm 2015).
- Chuyển đổi 10 QTK thành PGD theo quy định tại Thông tư 21/2013 của NHNN.
- Chính thức đưa vào hoạt động ngân hàng con 100% vốn của SHB tại Lào và Campuchia.
- Hoàn thành việc nhận sáp nhập công ty tài chính Vinaconex – Viettel vào SHB và thành lập công ty TNHH MTV Tài chính tiêu dùng SHB

Thẻ ATM, thẻ tín dụng quốc tế:

Phát hành 150.000 thẻ ghi nợ nội địa và 25.000 thẻ quốc tế (Visa và Master Card) trong năm 2015.



Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ngân hàng





“ Với những nền tảng được đầu tư vững chắc, chúng ta có thể vững tin rằng SHB đang hội tụ đầy đủ các yếu tố cần thiết cho việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ngân hàng

Năm 2014, nền kinh tế thế giới và trong nước dẫn đi vào ổn định, tăng trưởng GDP đạt 5,98% cho thấy dấu hiệu tích cực của kinh tế Việt Nam, trong đó chính sách tiền tệ đang là cơ sở vững chắc cho sự ổn định kinh tế vĩ mô. Thời gian qua, chính sách của Ngân hàng nhà nước đã giúp kiềm chế lạm phát ở mức khá thấp và giữ tỷ giá ở mức ổn định. Thanh khoản hệ thống dồi dào, lãi suất hạ cả trên thị trường liên ngân hàng và thị trường giao dịch giữa các TCTD với khách hàng, tổ chức cá nhân trong nền kinh tế. Thành quả của việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng biểu hiện rõ nét nhất trên phương diện điều hành chính sách tiền tệ như lãi suất giảm nhanh, tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định; nợ xấu được tích cực xử lý bằng nội lực của các ngân hàng; khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế được mở rộng theo hướng ổn định; năng lực quản trị và năng lực tài chính một số ngân hàng tăng lên; thông tin về hoạt động của hệ thống ngân hàng ngày càng minh bạch.

Trong năm 2014, phát huy những thành tích đã đạt được, rút kinh nghiệm các mặt còn hạn chế, Hội đồng quản trị xây dựng định hướng chính sách phù hợp với các giải pháp thực thi quyết liệt. Được Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó trọng trách, các thành viên Hội đồng quản trị được phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực và thể mạnh của từng thành viên. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các thành viên Hội đồng quản trị đều nỗ lực hết mình, lấy lợi ích của ngân hàng, của cổ đông làm trách nhiệm của mình. Nhờ đó, hoạt động kinh doanh của SHB đã có bước tăng trưởng nhanh, bền vững, an toàn.

Một số kết quả chính đã đạt được của SHB trong năm 2014 như sau:

Quyết liệt chỉ đạo Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên SHB đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông giao.

Tập trung quyết liệt xử lý, thu hồi nợ xấu giúp ngân hàng giảm tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2014 xuống chỉ còn 2,02%.

Nguồn vốn huy động đặc biệt là huy động vốn thị trường 1 tăng trưởng mạnh giúp đảm bảo thanh khoản dồi dào cho ngân hàng.

Tham gia tài trợ vốn cho nhiều dự án trọng điểm quốc gia.

Tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động tại nhiều tỉnh, thành trong cả nước và ở nước ngoài, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.

Tiết giảm đáng kể chi phí quản lý, chi phí hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Tái cấu trúc thành công tổ chức bộ máy và hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các Phòng/Ban/Trung tâm, Chi nhánh, Phòng giao dịch theo định hướng phát triển kinh doanh của Hội đồng quản trị.

Tiếp tục quá trình tái cấu trúc đối với các doanh nghiệp sau khi nhận sáp nhập ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội. Đến nay, các doanh nghiệp đều đã hoạt động ổn định, kinh doanh có lãi, đảm bảo việc làm cho hàng ngàn người lao động và có nguồn trả nợ cho SHB.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Năm 2014 là một năm không dễ dàng đối với SHB khi mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gay gắt. Hội đồng quản trị SHB đã luôn theo sát mọi diễn biến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đôn đốc, giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện các chủ trương chính sách đã được Đại hội đồng cổ đông, HĐQT thông qua.

HĐQT thường xuyên tham gia các cuộc họp với Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị kinh doanh toàn hệ thống nhằm nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị, kịp thời tháo gỡ khó khăn tạo động lực phát triển kinh doanh. Mặt khác, các Ủy ban trực thuộc HĐQT cũng thường xuyên báo cáo HĐQT các vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của Ủy ban nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho HĐQT một cách đầy đủ và toàn diện nhất về tình hình hoạt động của ngân hàng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

HĐQT đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển thị phần đối với các mảng kinh doanh chính của Ngân hàng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ rủi ro trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của SHB. Ngoài ra, HĐQT cũng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị khẩn trương xử lý thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay nhằm hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh, nâng cao chất lượng tín dụng trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững và hoàn thành các kế hoạch của Đại hội cổ đông giao.

Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình với tinh thần trách nhiệm cao, điều hành hoạt động của các Đơn vị SHB trong năm 2014 an toàn, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng; đảm bảo mọi hoạt động tại từng đơn vị trong toàn hệ thống SHB được kiểm tra, kiểm soát đầy đủ, kịp thời.

Ban Tổng Giám đốc đã có những giải pháp, đề xuất kịp thời lên HĐQT đồng thời điều hành linh hoạt và chỉ đạo sát sao toàn hệ thống để có thể hoàn thành các kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở định hướng mục tiêu phát triển trung dài hạn của SHB trở thành một tập đoàn tài chính đa năng, hiện đại theo chuẩn quốc tế, Hội đồng quản trị SHB thường xuyên hoàn thiện hệ thống thể chế, quy chế, chính sách phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình hoạt động thực tế của ngân hàng. Hoàn thiện bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ được thực hiện thông suốt, đồng bộ và ổn định. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng đặc biệt quan tâm tới công tác quản trị rủi ro trên toàn hệ thống và đến từng đơn vị kinh doanh, áp dụng các nguyên tắc quản trị rủi ro quốc tế trong phạm vi, lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng.

Năm 2015, dự báo kinh tế thế giới sẽ có những cải thiện so với năm 2014 tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam. Vì vậy chính sách điều hành kinh tế của Chính phủ tiếp tục hướng đến mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Kinh tế Việt Nam năm 2015 dự báo sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhờ các giải pháp mạnh mẽ của Chính phủ và các cơ quan quản lý, đặc biệt là nhóm giải pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, hoàn tất việc gia nhập các hiệp định thương mại lớn tạo động lực mới cho tăng trưởng.

Kinh tế vĩ mô ấm lên là điều kiện thuận lợi để ngành ngân hàng tiếp tục duy trì đà phục hồi trong năm 2015. Môi trường vĩ mô được cải thiện đã tạo điều kiện thuận lợi tới hoạt động của ngành ngân hàng khi sức khỏe của các doanh nghiệp đang tốt dần lên do nhận được nhiều được ưu đãi về thuế và nhiều hỗ trợ để phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, với những giải pháp quyết liệt của NHNN nhằm tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu, kiểm soát chặt chẽ thị trường vàng và ngoại hối,... giúp các ngân hàng Việt Nam hoạt động một cách lành mạnh và hiệu quả.

Bối cảnh kinh tế vĩ mô Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đã khá thuận lợi so với giai đoạn trước đó. Hội đồng quản trị đánh giá đây là điều kiện thuận lợi mở ra những cơ hội trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Với mục tiêu đảm bảo Ngân hàng hoạt động hiệu quả

- an toàn – minh bạch, Hội đồng quản trị cam kết phát huy các thế mạnh sẵn có, quyết tâm thực hiện các mục tiêu nhằm đưa SHB phát triển bền vững, gia tăng hiệu quả, vị thế trên thị trường:

- Không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực quản trị và điều hành trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh doanh; nâng cao năng lực tài chính, phát triển an toàn, bền vững theo các chuẩn mực quốc tế;
- Chú trọng công tác quản trị rủi ro: xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu thức nhận diện và đánh giá rủi ro làm cơ sở phát hiện và hạn chế rủi ro. Kiện toàn hệ thống bộ máy quản trị rủi ro của ngân hàng đồng thời khẩn trương triển khai các giải pháp quản trị rủi ro và phòng chống rửa tiền theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước phù hợp với các quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.
- Quan tâm thúc đẩy đổi mới với các sáng kiến, giải pháp, cải tiến có đóng góp tích cực vào phát triển kinh doanh, đảm bảo an toàn, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ: tăng cường nghiên cứu, đánh giá tác động của thị trường tới các sản phẩm hiện có của SHB, khảo sát, đánh giá nhu cầu của khách hàng để phát triển các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng.
- Đẩy mạnh công tác xử lý nợ: thúc đẩy nhanh quá trình giải quyết dứt điểm các khoản nợ xấu; trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro theo quy định. Đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn năm 2015 dưới 3%.
- Luôn theo sát diễn biến của thị trường trong và ngoài nước nhằm điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp trong từng giai đoạn và mang tính chất lâu dài; để ra định hướng kinh doanh với các giải pháp linh hoạt đem đến sự phát triển ổn định, bền vững.
- Chú trọng công tác đào tạo, đặc biệt chú trọng đào tạo về năng lực quản trị, điều hành đối với cấp quản lý từ trưởng/phó phòng trở lên. Thường xuyên cập nhật, đào tạo nghiệp vụ đối với toàn thể CBNV với chủ trương: mỗi CBNV là một giảng viên kiêm chức hướng dẫn, đào tạo cho đồng nghiệp và CBNV khác trong phạm vi công việc, lĩnh vực hoạt động của mình.
- Giữ gìn và phát triển văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc truyền thống SHB. Nâng cao tinh thần đoàn kết, gắn bó của người lao động tạo ra sức mạnh tập thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngân hàng.

Quản trị Ngân hàng





“

Đầu tư phát triển công nghệ, nguồn nhân lực chính là chiến lược đầu tư đúng đắn, sáng suốt và khả năng sinh lời cao nhất mà SHB tự hào đang đi đúng hướng.

1. Hội đồng Quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ SH CP
1	Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch HĐQT	3,010%
2	Nguyễn Văn Lê	Thành viên HĐQT	0,248%
3	Trần Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	0,218%
4	Đỗ Quang Huy	Thành viên HĐQT	-
5	Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT	-

Năm 2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị đối với 02 thành viên HĐQT là Bà Đàm Ngọc Bích và ông Phạm Hồng Thái. Đồng thời tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 cũng đã thông qua việc bầu bổ sung ông Đỗ Quang Huy là thành viên HĐQT SHB.

a) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Thực hiện Nghị định 59/2009/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 06/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Hội đồng quản trị SHB đã thành lập các Ủy ban và Hội đồng nghiệp vụ thuộc HĐQT như sau:

- + Ủy ban Nhân sự
- + Ủy ban Quản lý rủi ro
- + Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO)
- + Hội đồng Tín dụng
- + Hội đồng Đầu tư
- + Hội đồng Quản lý và xử lý nợ có vấn đề

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Với mục tiêu hoạt động trong năm 2014 là nâng cao chất lượng quản trị điều hành trong toàn hệ thống SHB; phấn đấu để SHB vào nhóm 5 Ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam, Hội đồng quản trị SHB luôn theo sát mọi diễn biến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, đôn đốc, giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện các chủ trương, chính sách đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị thông qua. Theo đó, SHB tập trung đẩy mạnh phát triển thị phần đối với các mảng kinh doanh chính của Ngân hàng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ rủi ro trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của SHB. Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị khẩn trương xử lý thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay nhằm hạn chế nợ xấu mới phát sinh, nâng cao chất lượng tín dụng trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững và hoàn thành các kế hoạch của Đại hội cổ đông giao.

Hội đồng quản trị thường xuyên tham gia các cuộc họp với Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị kinh doanh trong hệ thống nhằm nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị, kịp thời tháo gỡ khó khăn tạo động lực phát triển kinh doanh. Mặt khác, các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị cũng thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị các vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của Ủy ban nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho Hội đồng quản trị đầy đủ và toàn diện nhất về tình hình hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp

luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c)Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự được tổ chức và hoạt động theo Quy chế về tổ chức và hoạt động do HĐQT xây dựng và ban hành. Nhiệm vụ chính của Ủy ban Nhân sự gồm:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến công tác nhân sự theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác với Người điều hành, cán bộ, nhân viên Ngân hàng.

- Triển khai công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy trình, quy chế trong công tác Nhân sự. Trên cơ sở đó, tham mưu cho HĐQT sửa đổi các quy định hiện hành và ban hành các quy định mới phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển của SHB.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro được tổ chức và hoạt động theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro do HĐQT xây dựng và ban hành. Ủy ban Quản lý rủi ro có các nhiệm vụ chính:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp phòng ngừa đối với những rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của ngân

hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có

Tham mưu cho HĐQT trong công tác hoạch định chiến lược, chính sách quản trị rủi ro theo từng loại rủi ro ngân hàng liên quan đến hạng mục Tài sản Nợ - Có trên bảng cân đối kế toán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng và cổ đông trong dài hạn; chỉ đạo các đơn vị kinh doanh của SHB điều hành kinh doanh theo chiến lược, chính sách đã xác định để tạo lập hợp lý các hạng mục tài sản nợ - tài sản có trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng.

Hội đồng Tín dụng

Tham mưu cho HĐQT định hướng và cơ cấu dư nợ trên toàn hệ thống theo mặt hàng, lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn kinh doanh; phê duyệt chính sách tín dụng gồm: lãi suất, phí, các điều kiện tín dụng, các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan. Phê duyệt các khoản tín dụng vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc. Trình HĐQT các khoản tín dụng vượt trên 10% vốn tự có của SHB và các khoản vay vượt giới hạn tín dụng.

Hội đồng Đầu tư

Thực hiện các chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT về việc thực hiện hoạt động đầu tư. Tổ chức thẩm định phương án, dự án đầu tư và triển khai hoạt động đầu tư thuộc các lĩnh vực được phép để tăng doanh thu và lợi nhuận cho SHB

Hội đồng Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc đề ra các biện pháp phòng ngừa hạn chế và giảm thấp rủi ro, nợ quá hạn, nợ xấu nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả hoạt động ngân hàng, nâng cao chất lượng và phát triển bền vững đối với hoạt động của SHB; chỉ đạo điều hành công tác quản lý và xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, phê duyệt các biện pháp xử lý nợ, tổ chức xây dựng chiến lược phòng ngừa xử lý nợ có vấn đề trong toàn hệ thống SHB.

2. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ SH CP
1 Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban	0,007%
2 Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	-
3 Hoàng Thị Minh	Thành viên chuyên trách kiêm Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	-

a) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) SHB là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, có trách nhiệm kiểm soát, đánh giá việc chấp hành các quy định nội bộ, các quy định của pháp luật, Điều lệ và việc thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Hội đồng Quản trị; thực hiện việc kiểm toán nội bộ các hoạt động kinh doanh và các báo cáo tài chính của SHB.

- Ban Kiểm soát (BKS) đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ SHB, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ khác của SHB: Lập các Báo cáo và các kế hoạch hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể theo quy định của NHNN và của SHB; Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ SHB trong việc quản trị, điều hành của HĐQT và Tổng Giám đốc (TGD) trong năm 2014; Tham gia các cuộc họp triển khai nhiệm vụ công tác và kế hoạch kinh doanh định kỳ; Tham gia ý kiến đối với các văn bản định chế của SHB; Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ (KTNB) của BKS; Thẩm định BCTC hợp nhất năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 của SHB và các công tác khác.

- BKS đã tiến hành 05 cuộc họp với các nội dung và kết quả chính của các cuộc họp như sau:

Họp BKS ngày 27/01/2014

a) Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý IV/2013:

Căn cứ phương hướng công tác BKS Quý IV/2013 nêu tại Biên bản họp BKS Quý III/2013 ngày 24/10/2013, BKS đã kiểm điểm và đánh giá những công việc (gồm 18 mục công việc) thực hiện trong Quý IV/2013.

b) Kiểm điểm những công việc còn tồn tại theo kế hoạch công tác Quý IV/2013 của BKS và đề ra phương

hướng khắc phục.

c) Đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý I/2014, ghi cụ thể kế hoạch công tác của từng Thành viên BKS.

• Họp BKS ngày 19/04/2014

a) Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý I/2014: theo 19 mục công việc của BKS

b) Đề ra Phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý II/2014 (gồm 24 mục công việc).

• Họp BKS ngày 14/07/2014

a) Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý II/2014: theo 6 nhóm công việc của BKS đã thực hiện trong quý.

b) Đề ra Phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý III/2014 (gồm 14 mục công việc).

• Họp BKS ngày 27/10/2014

a) Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý III/2014: theo 23 mục công việc của BKS đã thực hiện trong quý.

b) Đề ra Phương hướng công tác của BKS trong Quý IV/2014 (gồm 20 mục công việc).

• Họp BKS ngày 20/01/2015

a) Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý IV/2014: theo 23 mục công việc của BKS đã thực hiện trong quý.

b) Đề ra Phương hướng công tác của BKS trong Quý I/2015 (gồm 27 mục công việc)

BKS SHB đã duy trì các buổi họp định kỳ hàng quý để đánh giá tình hình hoạt động trong quý, trao đổi những khó khăn vướng mắc và đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS cho kỳ tiếp theo để hoàn thành được kế hoạch công tác đề ra cho từng quý, cũng như cả năm 2014.

Hoạt động của BKS trong năm 2014 đã bám sát vào các chức năng, nhiệm vụ quy định đối với BKS và KTNB theo các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của SHB, theo kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS, Ban KTNB đề ra trong năm và trong từng thời kỳ; thực hiện các công tác theo yêu cầu của HĐQT và đề nghị của TGD.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chi thù lao HĐQT và BKS đạt 9,77 tỷ đồng, đạt 63,03% so với kế hoạch, đảm bảo thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2014 không vượt mức 15,5 tỷ đồng đã được Đại hội cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2014 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 22 năm 2014.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đỗ Thị Thu Hà	Chị gái ruột của Chủ tịch HĐQT	14.838.100	1,67%	19.959.100	2,251%	Thực hiện đầu tư
2	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Chị gái ruột của Chủ tịch HĐQT	0	0%	5.000.000	0,564%	Thực hiện đầu tư
3	Trần Thị Hoàng Kim	Con gái của TV.HQĐT	47.698	0,01%	20.600	0,002%	Giải quyết tài chính cá nhân

c) Thực hiện các quy định về quản trị công ty

Được thành lập từ năm 1993, trải qua hơn 20 năm hoạt động, SHB đã thực hiện và dần hoàn thiện hoạt động quản trị công ty của ngân hàng, tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC ban hành ngày 26/07/2012 và đảm bảo hoạt động ngân hàng hiệu quả, an toàn. Cụ thể:

- Ngân hàng đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của cổ đông.

- Điều lệ ngân hàng đã được chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 121/2012/TT-BTC.

- Tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục triệu tập họp Đại hội cổ đông thường niên theo đúng quy định. Công bố đầy đủ tài liệu họp trên website làm cơ sở để cổ đông thảo luận và biểu quyết thông qua tại đại hội. Tổ chức Đại hội cổ đông chu đáo, tích cực, thể hiện uy tín của ngân hàng.

- HĐQT và BKS có báo cáo đầy đủ tại Đại hội đồng cổ đông.

- Việc ứng cử, đề cử, thành phần, tiêu chuẩn của thành viên HĐQT, BKS đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC. HĐQT và BKS hoạt động đúng trách nhiệm và nghĩa vụ.

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật các TCTD và các văn bản pháp luật liên quan.

- Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, cán bộ quản lý khác công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.

- Ngân hàng tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo và công bố thông tin và được đánh giá là một trong những doanh nghiệp minh bạch nhất trên thị trường.

Báo cáo tài chính

Kiểm toán **2014**





Mỗi chặng đường đã đi qua, mỗi thành quả gặt hái được đều mang ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển của SHB. Tất cả đều là những nấc thang đáng trân trọng được tạo dựng bởi chung một lòng nhiệt huyết và đam mê của cả một tập thể vì một SHB vững chắc và trường tồn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	68
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	71
Báo cáo kiểm toán độc lập	72
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	74
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.....	77
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.....	78
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.....	80

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</i>	<i>Ngày</i>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 19 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 7,5% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị đối với bà Đàm Ngọc Bích, ông Phạm Hồng Thái, đồng thời bổ nhiệm bổ sung ông Đỗ Quang Huy giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị. Qua đó, điều chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị từ 7 người thành 6 người.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua việc tham gia tái cấu trúc đối với công ty tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

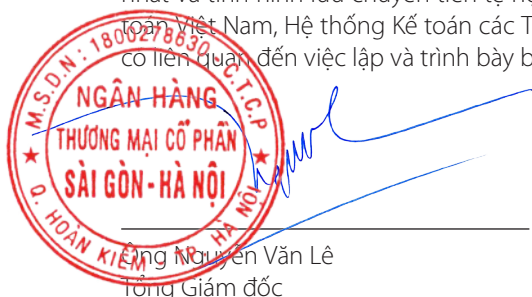
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Kiểm Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60829147/17124183-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần lưu ý

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("Habubank") vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	6	801.433	541.115
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	3.346.049	1.981.052
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	29.491.363	30.262.605
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		24.496.548	17.626.577
Cho vay các TCTD khác		4.999.952	12.636.028
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(5.137)	-
Chứng khoán kinh doanh	9	31.828	29.015
Chứng khoán kinh doanh		50.877	51.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(19.049)	(22.872)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	18.611	-
Cho vay khách hàng		103.048.466	75.322.050
Cho vay khách hàng	11	104.095.714	76.509.671
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.047.248)	(1.187.621)
Chứng khoán đầu tư	13	13.471.098	18.655.008
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.794.806	8.101.622
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.043.327	10.562.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(367.035)	(8.843)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		321.032	361.504
Đầu tư dài hạn khác		341.590	400.428
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.558)	(38.924)
Tài sản cố định	14	4.105.750	4.151.534
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>383.906</i>	<i>405.949</i>
Nguyên giá tài sản cố định		778.362	723.576
Hao mòn tài sản cố định		(394.456)	(317.627)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>3.721.844</i>	<i>3.745.585</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.844.109	3.865.696
Hao mòn tài sản cố định		(122.265)	(120.111)
Bất động sản đầu tư	15	17.095	17.248
Nguyên giá bất động sản đầu tư		17.401	17.401
Hao mòn bất động sản đầu tư		(306)	(153)
Tài sản Có khác	16	14.382.821	12.304.672
Các khoản phải thu		1.574.121	2.110.623
Các khoản lãi, phí phải thu		6.921.697	5.659.818
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.939.000	4.789.212
Tài sản Có khác		(51.997)	(254.981)
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		169.035.546	143.625.803
TỔNG TÀI SẢN		169.035.546	143.625.803

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	761.158	2.119.145
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	28.142.891	20.685.381
Tiền gửi của các TCTD khác		21.506.420	12.155.603
Vay các TCTD khác		6.636.471	8.529.778
Tiền gửi của khách hàng	19	123.227.619	90.761.017
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	10	-	6.272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20	214.487	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	21	3.911.000	16.909.575
Các khoản nợ khác		2.295.419	2.309.549
Các khoản lãi, phí phải trả		1.730.158	1.351.084
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		461	324
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	564.800	900.263
Dự phòng rủi ro khác		-	57.878
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>158.552.574</u>	<u>133.267.329</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		734.463	642.480
Lợi nhuận chưa phân phối	24	<u>783.350</u>	<u>750.966</u>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	<u>10.480.064</u>	<u>10.355.697</u>
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		<u>2.908</u>	<u>2.777</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		<u>169.035.546</u>	<u>143.625.803</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		187.506	486.276
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.761.609	1.774.825
Bảo lãnh khác		<u>8.964.570</u>	<u>6.077.569</u>
	39	<u>13.913.685</u>	<u>8.338.670</u>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	10.312.849	9.174.718
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(7.586.884)	(7.070.660)
Thu nhập lãi thuần		2.725.965	2.104.058
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		440.321	219.433
Chi phí hoạt động dịch vụ		(86.722)	(86.302)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	353.599	133.131
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	65.559	63.400
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	3.555	696
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(6.931)	(16.199)
Thu nhập từ hoạt động khác		296.940	105.296
Chi phí hoạt động khác		(189.174)	(28.670)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	107.766	76.626
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	7.820	6.325
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.257.333	2.368.037
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(1.624.353)	(1.860.870)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		1.632.980	507.167
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC		(333.039)	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(287.593)	492.881
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.012.348	1.000.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(221.464)	(150.599)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(137)	321
Chi phí thuế TNDN		(221.601)	(150.278)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		790.747	849.770
Lợi ích của cổ đông thiểu số		159	28
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng		790.611	849.742
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	25	892	959

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2014 triệu đồng</i>	<i>2013 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.983.767	7.816.181
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.214.905)	(7.669.084)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		361.839	133.131
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		88.792	47.672
Thu nhập khác		(142.608)	73.292
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.754	8.131
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.489.629)	(1.538.331)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(128.864)	(159.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		463.146	(1.288.123)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		11.588.587	5.254.394
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.896.237	(5.928.398)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(18.611)	5.847
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(28.814.627)	(19.574.688)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(481.707)	(163.268)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		648.944	(429.664)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.357.986)	2.119.145
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.095.296	(1.091.870)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		32.466.602	13.162.497
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(12.998.575)	12.539.186
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		100.311	91.145
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.272)	6.272
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(463.674)	252.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.117.671	4.954.675
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(136.459)	(458.229)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		667	2.263
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		61.831	6.821
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.820	6.325
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(66.141)	(442.820)

	Thuyết minh	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26	(603.732)	(1.066)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(603.732)	(1.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.447.798	4.510.789
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		16.177.348	11.666.558
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	36	28.625.146	16.177.347

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



 Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</i>	<i>Ngày</i>
1800278630	17/06/2013
1800278630	11/06/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.865 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.865 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu</i>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của SHB vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.553 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.002 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của SHB là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của SHB được trình bày theo đơn vị triệu Việt Nam đồng (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam, các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo với Ngân hàng. Các chính sách kế toán của các công ty con được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận thuần và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của SHB và nhận thấy SHB có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của SHB. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán SHB sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Các quy định đã ban hành và đã có hiệu lực

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với Tổ chức Tín dụng ("TCTD"), TCTD phi ngân hàng và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực, Thông tư 02 và 09 thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- ▶ Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - ▶ Ủy thác cấp tín dụng;
 - ▶ Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - ▶ Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- ▶ Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- ▶ Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- ▶ Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, NHNN cũng đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống Tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số

479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN để sửa đổi, bổ sung hệ thống Tài khoản kế toán cho phù hợp với yêu cầu hạch toán kế toán theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 nêu trên. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN cũng có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

3.5.2 *Các quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Sửa đổi đơn vị trình bày báo cáo từ “đồng” thành “triệu đồng”;
- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

4.3.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam*

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quy định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định sửa đổi, bổ sung Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng. Theo

đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản cho vay được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt trong thời gian tối đa 10 năm.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế mà Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng chung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Bán nợ cho công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

SHB thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, SHB tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, SHB sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

4.3.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia*

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được trích dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành “Nợ tốt” và “Nợ xấu” dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. “Nợ tốt” là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*; “Nợ xấu” là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay tại thời điểm cuối năm tài chính và với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	0%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là “Nợ đủ tiêu chuẩn”. Tỷ lệ dự phòng chung sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm “Nợ đủ tiêu chuẩn” theo tỷ lệ 0,50% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của NHNN Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2014.

4.3.4 Các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB – công ty con của Ngân hàng.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được SHB mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, SHB phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được SHB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, SHB không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của SHB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Ngoài ra, chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẽ được định kỳ xem xét về rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán sẽ được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được SHB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và SHB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.1.

4.5.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm dựa trên mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau:
 - ▶ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - ▶ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà SHB có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời SHB là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà SHB đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. SHB đã thu thập báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của SHB so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

SHB đã thu thập thông tin tài chính mới nhất của các khoản đầu tư và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các đơn vị được đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà công ty con của Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.11 Thuê tài sản

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất của lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN. Trong đó, theo Thông tư 02, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Thông tư 02 và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác đầu tư ngoài lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác trừ giá trị của tài sản bảo đảm, và theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ khoản dự phòng rủi ro phát sinh trước đây vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian tối đa 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản mua bán nợ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản được trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ mà công ty mua. Thời điểm trích lập, căn cứ trích lập, tỷ lệ trích lập do Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng thương mại thành lập công ty quy định và phải được quy định rõ trong quy chế tài chính của công ty, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc: tại thời điểm khoa sổ kế toán, số dư dự phòng rủi ro trích lập được không nhỏ hơn 5% số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua. Số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua được xác định bằng giá mua các khoản nợ trừ đi số tiền công ty thực thu được từ các khoản nợ đó để hoàn vốn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SHB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.16 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

SHB cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, SHB phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 48).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.19.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc

chẵn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.19.3 *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (3) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
Năm 2014					
Doanh thu	9.574.337	1.501.755	455.437	915.392	12.446.921
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	113.202.075	16.555.219	99.179	29.773.230	159.629.703
2. Tài sản phân bổ	3.462.190	20.326	2.849.023	3.074.304	9.405.843
Tổng tài sản	116.664.265	16.575.545	2.948.202	32.847.534	169.035.546
1. Nợ phải trả bộ phận	791.887	-	248.862	156.948.385	157.989.134
2. Nợ phân bổ	207.396	1.218	170.666	184.160	563.440
Tổng công nợ	999.283	1.218	419.528	157.132.545	158.552.574

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

	Nước ngoài	Việt Nam			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	131.712	1.286.353	469.679	838.221	2.725.965
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(1.519)	317.436	(1.030)	38.712	353.599
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.962	46.213	499	15.885	65.559
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.555	-	-	3.555
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(6.931)	-	-	(6.931)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	11.051	151.688	(49.093)	(5.880)	107.766
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	7.820	-	-	7.820
Chi phí hoạt động	(54.125)	(1.147.434)	(124.177)	(298.617)	(1.624.353)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	90.081	658.700	295.878	588.321	1.632.980
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC	-	(333.039)	-	-	(333.039)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(15.307)	(224.975)	(93.437)	46.126	(287.593)
Tổng lợi nhuận trước thuế	74.774	100.686	202.441	634.447	1.012.348

6. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	471.175	310.980
Tiền mặt bằng ngoại tệ	273.119	224.492
Vàng tiền tệ	57.139	5.643
	801.433	541.115

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.103.451	1.818.057
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.138	136.541
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	51.460	26.454
	3.346.049	1.981.052

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2014, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0,60% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 0,20% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào

Tiền gửi tại NHTW Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHTW Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại NHTW Lào không được hưởng lãi suất.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.496.548	17.626.577
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	5.677.663	1.474.380
Bằng VNĐ	3.670.396	841.991
Bằng ngoại tệ	2.007.267	632.389
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	18.818.885	16.152.197
Bằng VNĐ	18.805.137	14.401.512
Bằng ngoại tệ	13.748	1.750.685
Cho vay các TCTD khác	4.999.952	12.636.028
Bằng VNĐ	4.745.000	7.945.000
Bằng ngoại tệ	254.952	4.691.028
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.137)	-
	29.491.363	30.262.605

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	50.877	51.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(19.049)	(22.872)
	31.828	29.015

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	41.129	34.651
Chưa niêm yết	9.748	17.236
	50.877	51.887

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.611	-	18.611
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.160	-	5.160
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.451	-	13.451
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	6.272	(6.272)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	472	(472)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	5.800	(5.800)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	103.206.080	75.066.656
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8.347	7.213
Các khoản trả thay khách hàng	87.942	19.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	649.085	19.333
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	-	22.007
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (*)	-	1.228.584
	103.951.454	76.363.375
Các khoản REPO với khách hàng SHB AMC	1.700	2.200

Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS

142.560	144.096
104.095.714	76.509.671

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và các ngoại tệ khác.

(*) Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	99.864.421	69.678.554
Nợ cần chú ý (*)	1.979.359	2.352.446
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.754	144.391
Nợ nghi ngờ	356.024	434.850
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.896	2.524.550
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	-	1.228.584
	103.951.454	76.363.375
Các khoản REPO với khách hàng SHB AMC	1.700	2.200
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	142.560	144.096
	104.095.714	76.509.671

(*) Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt trong thời gian tối đa 10 năm.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dẫn khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	45.297.841	39.577.428
Nợ trung hạn	33.830.159	19.069.977
Nợ dài hạn	24.823.454	16.487.386
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (*)	-	1.228.584
	103.951.454	76.363.375
Các khoản Repo với khách hàng SHB AMC	1.700	2.200
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	142.560	144.096
	104.095.714	76.509.671

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	3.804.855	3,66	3.092.034	4,04
Công ty TNHH Nhà nước	6.312.735	6,06	6.880.580	8,99
Công ty TNHH khác	20.958.057	19,13	15.413.247	20,15
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	6.653.681	6,39	4.708.526	6,15
Công ty cổ phần khác	46.907.729	46,06	25.395.503	33,19
Công ty hợp danh	5.113	0,00	641	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.374.026	1,32	1.044.199	1,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.077	0,05	102.672	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	61.581	0,06	129.239	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.732.409	16,07	17.745.499	23,19
Thành phần kinh tế khác	1.089.191	1,05	622.651	0,82
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (*)	-	-	1.228.584	1,61
	103.951.454	99,85	76.363.375	99,80
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	1.700	0,00	2.200	0,01

Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS

142.560	0,15	144.096	0,19
104.095.714	100	76.509.671	100

(*) Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23.389.935	22,47	16.523.844	21,60
Khai khoáng	5.080.038	4,88	5.061.999	6,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.600.473	14,03	12.568.304	16,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.607.515	2,50	2.630.550	3,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.609	0,03	19.045	0,02
Xây dựng	15.289.800	14,69	7.134.663	9,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.212.350	15,55	11.586.162	15,14
Vận tải kho bãi	3.280.482	3,15	3.864.980	5,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.838.153	1,77	2.101.590	2,75
Thông tin và truyền thông	93.836	0,09	80.742	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.095.445	1,05	647.902	0,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.952.334	7,64	3.500.575	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40.624	0,04	52.355	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.031.934	0,99	42.081	0,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.980	0,00	-	-
Giáo dục và đào tạo	31.086	0,03	51.269	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	91.504	0,09	93.587	0,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45.372	0,04	30.490	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	11.218.922	10,78	9.121.126	11,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin

Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC

Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS

20.062	0,02	23.527	0,02
-	-	1.228.584	1,62
103.951.454	99,85	76.363.375	99,80
1.700	0,00	2.200	0,01
142.560	0,15	144.096	0,19
104.095.714	100	76.509.671	100

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.000.963	1.156.909
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	33.550	26.858
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	12.735	3.854
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.047.248	1.187.621
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	57.878
	1.047.248	1.245.499

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	710.397	446.512	1.156.909
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(127.613)	452.640	325.027
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(480.973)	-	(480.973)
Số dư cuối năm	101.811	899.152	1.000.963

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(33.755)	112.029	78.274
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(37.166)</u>	<u>-</u>	<u>(37.166)</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	836.499	446.512	1.283.011
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	<u>(126.102)</u>	<u>-</u>	<u>(126.102)</u>
Số dư cuối năm	<u>710.397</u>	<u>446.512</u>	<u>1.156.909</u>

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	396	26.462	26.858
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	2.510	3.917	6.427
Chênh lệch tỷ giá	<u>-</u>	<u>266</u>	<u>266</u>
Số dư cuối năm	<u>2.906</u>	<u>30.644</u>	<u>33.550</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	<u>396</u>	<u>18.388</u>	<u>18.784</u>
Số dư cuối năm	<u>396</u>	<u>26.462</u>	<u>26.858</u>

12.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào .

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	527	3.328	3.855
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	5.887	2.993	8.880
Số dư cuối năm	6.414	6.321	12.735

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	527	2.873	3.400
Số dư cuối năm	527	3.327	3.854

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.794.806	8.101.622
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>5.746.693</i>	<i>8.053.509</i>
Chứng khoán Chính phủ	2.135.034	4.092.467
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	54.909	58.754
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.556.750	3.902.288
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>48.113</i>	<i>48.113</i>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(33.606)	(8.843)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.043.327	10.562.229
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.806.642	4.213.522
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3.656.980
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.236.685	2.691.727
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(390)	-
Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	(333.039)	-
	<u>13.471.098</u>	<u>18.655.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192.365	279.964	147.263	81.933	22.051	723.576
Chênh lệch tỷ giá	122	34	24	31	-	211
Mua trong năm	10.213	21.162	17.301	4.825	4.108	57.609
Tăng khác	-	(23)	-	23	-	-
Phân loại lại TSCĐ tại chi nhánh Campuchia	-	-	6.149	-	-	6.149
Tăng do hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	3	133	84	89	309
Thanh lý, nhượng bán	(358)	(4.149)	(1.168)	(2.088)	(1.729)	(9.492)
Số dư cuối năm	<u>202.342</u>	<u>296.991</u>	<u>169.702</u>	<u>84.808</u>	<u>24.519</u>	<u>778.362</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.610	142.238	69.012	52.985	14.782	317.627
Khấu hao trong năm	11.195	38.790	17.875	12.898	4.090	84.848
Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
Thanh lý, nhượng bán	(328)	(3.379)	(1.066)	(1.949)	(1.438)	(8.160)
Số dư cuối năm	<u>49.477</u>	<u>177.643</u>	<u>85.821</u>	<u>63.940</u>	<u>17.575</u>	<u>394.456</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>153.755</u>	<u>137.726</u>	<u>78.251</u>	<u>28.948</u>	<u>7.269</u>	<u>405.949</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>152.865</u>	<u>119.348</u>	<u>83.881</u>	<u>20.868</u>	<u>6.944</u>	<u>383.906</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.729	211.138	148.046	123.134	23.196	700.243
Chênh lệch tỷ giá	59	88	52	33	-	232
Mua trong năm	8.468	88.851	3.908	9.512	4.304	115.043
Tăng khác	136	-	-	399	-	535
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.833)	(3.999)	(6.791)	(622)	(17.245)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(820)	(13.794)	(744)	(44.319)	(4.523)	(64.200)
Giảm khác	(10.207)	(486)	-	(35)	(304)	(11.032)
Số dư cuối năm	<u>192.365</u>	<u>279.964</u>	<u>147.263</u>	<u>81.933</u>	<u>22.051</u>	<u>723.576</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.465	121.782	56.229	75.471	13.413	301.360
Khấu hao trong năm	8.485	35.892	14.387	17.770	6.004	82.538
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.636)	(492)	(12.994)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(555)	(10.178)	(661)	(33.620)	(3.097)	(48.111)
Giảm khác	(4.227)	(335)	-	-	(1.046)	(5.608)
Số dư cuối năm	<u>38.610</u>	<u>142.238</u>	<u>69.012</u>	<u>52.985</u>	<u>14.782</u>	<u>317.627</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>160.264</u>	<u>89.356</u>	<u>91.817</u>	<u>47.663</u>	<u>9.783</u>	<u>398.883</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>153.755</u>	<u>137.726</u>	<u>78.251</u>	<u>28.948</u>	<u>7.269</u>	<u>405.949</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.629.594	198.494	37.608	3.865.696
Mua trong năm	-	15.455	-	15.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.927)	(2.115)	(37.042)
Số dư cuối năm	<u>3.629.594</u>	<u>179.022</u>	<u>35.493</u>	<u>3.844.109</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.174	103.539	11.398	120.111
Khấu hao trong năm	158	28.933	4.306	33.397
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.129)	(2.114)	(31.243)
Số dư cuối năm	<u>5.332</u>	<u>103.343</u>	<u>13.590</u>	<u>122.265</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>3.624.420</u>	<u>94.955</u>	<u>26.210</u>	<u>3.745.585</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>3.624.262</u>	<u>75.679</u>	<u>21.903</u>	<u>3.721.844</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.2 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	182.874	22.422	3.817.079
Chênh lệch tỷ giá	-	171	-	171
Mua trong năm	7.604	18.908	12.999	39.511
Tăng khác	10.207	-	2.187	12.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124)	-	(1.124)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/ TT-BTC	-	(148)	-	(148)
Giảm khác	-	(2.187)	-	(2.187)
Số dư cuối năm	<u>3.629.594</u>	<u>198.494</u>	<u>37.608</u>	<u>3.865.696</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	789	81.858	6.188	88.835
Khấu hao trong năm	158	22.566	5.200	27.924
Tăng khác	4.227	355	10	4.592
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083)	-	(1.083)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/ TT-BTC	-	(148)	-	(148)
Giảm khác	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối năm	<u>5.174</u>	<u>103.539</u>	<u>11.398</u>	<u>120.111</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>3.610.994</u>	<u>101.016</u>	<u>16.234</u>	<u>3.728.244</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.624.420</u>	<u>94.955</u>	<u>26.210</u>	<u>3.745.585</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.822	13.579	17.401
Phát sinh trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.822	13.579	17.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	153	-	153
Khấu hao trong năm	153	-	153
Số dư cuối năm	306	-	306
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.669	13.579	17.248
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.516	13.579	17.095

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu		1.574.121	2.110.623
- Các khoản phải thu	16.1	1.428.952	1.580.478
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	16.2	145.169	530.145
Các khoản lãi, phí phải thu		6.921.697	5.659.818
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản có khác		5.939.000	4.789.212
- Các khoản ủy thác đầu tư	16.3	2.008.308	2.790.576
- Tài sản có khác	16.4	3.930.692	1.998.636
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(51.997)	(254.981)
		14.382.821	12.304.672

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2013</u> <u>triệu đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	195.096	117.280
Phải thu cán bộ công nhân viên	48.427	52.555
Phải thu nội bộ khác	146.669	64.725
Các khoản phải thu bên ngoài	1.233.856	1.463.198
Tài sản ký quỹ	15.353	13.971
Các khoản phải thu ngân sách	33.354	27.027
Phải thu khách hàng	-	606.596
Phải thu của SHS	74.340	194.150
Chi phí chờ phân bổ	299.141	229.679
Tạm ứng nộp thuế TNDN (thuyết minh số 23)	130	25.962
Đặt cọc mọi giới chứng khoán	280.000	153.000
Phải thu khác	<u>531.538</u>	<u>212.813</u>
	1.428.952	1.580.478
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	<u>(51.997)</u>	<u>(66.901)</u>
	<u>1.376.955</u>	<u>1.513.577</u>

16.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	33.086	479.259
Xây dựng cơ bản dở dang	96.743	44.925
Các tài sản khác	<u>15.340</u>	<u>5.961</u>
	<u>145.169</u>	<u>530.145</u>

16.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của SHB tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.000	725.331
Ủy thác REPO tài sản	1.406.048	1.439.665
Ủy thác cho vay	-	43.319
Ủy thác khác	552.260	582.261
	2.008.308	2.790.576
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác (*)	-	(188.080)
	2.008.308	2.602.496

(*) Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ các khoản dự phòng rủi ro phát sinh trước đây vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian tối đa 10 năm.

16.4 Tài sản Có khác

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	6.018	5.068
Chi phí chờ phân bổ (*)	700.089	705.390
Tài sản gán nợ chờ xử lý	231.156	1.135
Các khoản chờ thanh toán khác	281.862	434.118
Các khoản chờ thanh toán liên ngân hàng	826.465	-
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (**)	1.138.584	-
Tài sản Có khác	507.074	616.135
Phải thu từ mua bán nợ AMC	-	103.425
Hàng hóa BĐS AMC	239.444	133.365
	3.930.692	1.998.636

(*) Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn sáu (6) tháng, lãi suất 4,50% (năm 2013: 5,50%).

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2013</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi từ các TCTD khác	21.506.420	12.155.603
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	4.039.008	771.115
Bằng VNĐ	3.987.469	758.358
Bằng vàng và ngoại tệ	51.539	12.757
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	17.467.412	11.384.488
Bằng VNĐ	17.000.000	10.060.000
Bằng vàng và ngoại tệ	467.412	1.324.488
Vay các TCTD khác	6.636.471	8.529.778
Bằng VNĐ	4.392.887	5.387.000
Bằng vàng và ngoại tệ	1.808.986	3.142.778
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, III và từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới World Bank (*)	434.598	-
	28.142.891	20.685.381

(*) Đây là các khoản vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, Dự án Tài chính Nông thôn III và khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank) được chuyển sang theo dõi từ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro theo Công văn hướng dẫn số 5391/NHNN-TCKT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của NHNN (Chi tiết xem ở thuyết minh số 20).

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2013</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.380.210	8.554.718
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	10.700.805	7.054.749
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	11.872	19.304
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.666.349	1.479.235
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.184	1.430
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	109.779.874	81.891.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	40.698.698	31.048.414
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	58.960.424	41.995.176
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.746.736	914.553
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.374.016	7.932.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng	53	9
Tiền ký quỹ	1.054.713	268.505
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	818.878	113.872
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	235.835	154.633
Chuyển tiền phải trả	12.769	46.698
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	12.769	46.698
	123.227.619	90.761.017

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Công ty Nhà nước	1.191.201	638.915
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	11.242.840	7.239.212
Công ty TNHH khác	5.917.229	2.893.435
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	11.567.218	8.887.391
Công ty Cổ phần khác	16.554.403	14.499.663
Công ty hợp danh	1.519.023	2
Doanh nghiệp tư nhân	2.197.255	11.551
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	682.877	931.099
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	2.318	1.776
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.904.584	53.828.236
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	969.581	883.842
Thành phần kinh tế khác	2.479.090	945.895
	123.227.619	90.761.017

19.3 Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	51.580.904	35.147.808
Doanh nghiệp quốc doanh	24.001.258	16.765.518
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	26.896.769	17.451.191
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	682.877	931.099
Tiền gửi của cá nhân	68.904.584	53.781.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.742.131	1.831.672
	123.227.619	90.761.017

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2014			31/12/2013		
<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Vay trung hạn, dài bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	-	-	trên 30 tháng	18.363	7,32
	dưới 30 tháng	-	-	dưới 30 tháng	50.383	7,32
Vay trung hạn, dài bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	-	-	trên 18 tháng	132.702	7,32
	dưới 18 tháng	-	-	dưới 18 tháng	153.444	7,32
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	175.431	5,16	trên 30 tháng	78.422	5,88
	dưới 30 tháng	39.056	5,16	dưới 30 tháng	35.755	5,88
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	-	-	-	20 năm	7.321	0,75
		214.487			476.390	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay

tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Theo hướng dẫn của NHNN tại công văn số 5391/NHNN-TCKT ngày 25 tháng 7 năm 2014, SHB đã thực hiện phân loại lại và theo dõi các khoản cho vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III trên tài khoản "Vay các Tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam", chi tiết xem Thuyết minh số 18.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Kỳ phiếu	3.860.000	16.909.575
Trái phiếu do SHBS phát hành	51.000	-
	3.911.000	16.909.575

Kỳ phiếu do SHB phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 6,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 3,00%/năm đến 3,20%/năm đối với ngoại tệ.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (công ty con của Ngân hàng) phát hành là các trái phiếu phát hành riêng lẻ, kỳ hạn hai (2) năm, lãi suất 10%/năm.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	7.828	35.605
Các khoản phải trả công nhân viên	1.186	2.311
Quỹ khen thưởng phúc lợi	413	413
Các khoản phải trả khác	6.229	32.881
Các khoản phải trả bên ngoài	556.972	864.658
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	45	6.038
Thuế GTGT	2.544	1.768
Thuế TNDN	66.820	-

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	36.280	10.802
Các khoản chờ thanh toán	450.162	845.977
Chuyển tiền phải trả	-	73
Doanh thu chờ phân bổ	65	-
Phải trả hoạt động mua bán nợ	1.056	-
	564.800	900.263

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư cuối năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế GTGT	1.768	37.517	(36.741)	2.544
Thuế TNDN phải nộp năm 2014	-	221.516	(154.696)	66.820
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(25.962)	-	25.832	(130)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	324	137	-	461
Các loại thuế khác	3.406	63.103	(30.690)	35.819
	(20.464)	322.273	(196.295)	105.514

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2013: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế TNDN của Chi nhánh Campuchia cho năm 2014 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, năm 2014, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của SHB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của SHB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.012.348	1.000.048
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(7.820)	(6.325)
- Lãi từ chi nhánh Campuchia	(42.539)	(15.325)
- (Lãi)/Lỗ từ chi nhánh Lào	(26.503)	(2.372)
- (Lãi)/Lỗ của công ty con	(25.176)	2.162
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	-	8.991
- Chuyển lỗ tính thuế của Ngân hàng	-	(403.457)
- Các khoản điều chỉnh của Chi nhánh Campuchia	(4.176)	-
- Chuyển lỗ tính thuế từ năm trước của SHBS	331	-
- Điều chỉnh hợp nhất	23.531	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	929.996	583.722
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	204.599	145.930
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (ii)	6.361	702
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)	9.083	3.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Chi nhánh Campuchia (iv)	(137)	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con (v)	1.558	-
Thuế TNDN trong năm (i+ii+iii+iv+v+vi)	221.464	150.599
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013	52	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(25.962)	(17.336)

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(128.864)	(159.115)
Giảm tạm ứng nộp thuế tại SHBS	-	(110)
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối năm	66.690	(25.962)
<i>Trong đó</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(130)	(25.962)
- Thuế TNDN phải trả cuối năm	66.820	-

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<i>31/12/2014</i>
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu năm	324
Công nợ thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	137
	461

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỮ TRỮ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm hiện hành được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng									
	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</u>	<u>Lợi ích cổ đông thiểu số</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	458.864	183.603	2.777	750.966	10.358.474
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	159	790.589	790.748
Nộp bổ sung quyết toán thuế 2013	-	-	-	-	-	-	-	(52)	(52)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(664.563)	(664.563)
Quyết toán theo NQ ĐHDCTD lần 22/19.4.2014	-	-	-	-	(10.850)	(5.544)	-	16.394	-
Hạch toán thuế cho bên Campuchia	-	-	-	-	-	-	-	(1.590)	(1.590)
Giảm số lợi nhuận năm trước SHBS đã chuyển cho NCI	-	-	-	-	-	-	(28)	-	(28)
Tạm trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	69.685	38.692	-	(108.377)	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(21)	(21)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4	4
Số dư cuối năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	517.699	216.751	2.908	783.350	10.482.972

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.865.795	8.865.795	-	8.865.795	8.865.795	-
Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716	-	101.716	101.716	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	8.962.251	8.962.251	-	8.962.251	8.962.251	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Trên thực tế trong năm 2014 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2014.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Thông tin sử dụng tính lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	790.747	849.742
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên mỗi cổ phiếu	790.747	849.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	886	886
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)	892	959

26. CỔ TỨC

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước	603.732	1.066
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	603.732	1.066

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	622.072	783.958
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.063.938	6.601.025
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	895.125	1.043.225
Thu khác từ hoạt động tín dụng	731.714	746.510
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.312.849	9.174.718

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.792.110	6.519.821
Trả lãi tiền vay	176.818	281.315
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	606.575	266.236
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.381	3.288
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	7.586.884	7.070.660

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	440.321	219.433
Dịch vụ thanh toán	100.784	64.024
Hoạt động ngân quỹ	10.521	106.781
Dịch vụ đại lý	2.777	1.496
Dịch vụ khác	326.239	47.132
Chi phí hoạt động dịch vụ	(86.722)	(86.302)
Dịch vụ thanh toán	(21.753)	(16.867)
Hoạt động ngân quỹ	(12.178)	(10.969)
Dịch vụ khác	(52.791)	(58.466)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	353.599	133.131

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282.260	176.487
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	180.895	98.300
Thu từ kinh doanh vàng	423	641
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100.942	77.546
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(216.701)	(113.087)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(153.201)	(80.127)
Chi về kinh doanh vàng	(577)	(13.498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(62.923)	(19.462)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	65.559	63.400

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.477	9.472
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.012)	(13.080)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.090	4.304
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.555	696

32. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	15.217	33
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(25.989)	(13.297)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.763)	1.021
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(35.535)	(12.243)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	28.604	(3.956)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(6.931)	(16.199)

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	(30.990)	-
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Chi về hoạt động mua bán nợ	(30.990)	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	138.756	76.626
Thu về hoạt động kinh doanh khác	296.940	105.296

Chi về hoạt động kinh doanh khác

(158.184)

(28.670)

Lãi thuần từ hoạt động khác

107.766

76.626

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn đầu tư	4.187	3.590
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.633	2.735
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.820	6.325

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.548	33.740
Chi phí cho nhân viên	882.755	758.215
Chi lương và phụ cấp	773.002	660.959
Chi ăn ca, y tế	41.246	35.999
Các khoản chi đóng góp theo lương	50.389	45.150
Chi phí nhân viên khác	18.118	16.107
Chi về tài sản	344.054	327.698
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	118.397	110.462
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	283.569	450.303
Trong đó:		
- Công tác phí	18.098	16.854
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	380	388
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	70.974	67.847
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	578	16.843
Chi dự phòng rủi ro khác	16.875	206.224
	1.624.353	1.860.870

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2013</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	801.433	541.115
Tiền gửi tại NHNN	3.346.049	1.981.052
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.677.664	1.474.380
Tiền gửi tại các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	18.800.000	12.180.800
	<u>28.625.146</u>	<u>16.177.347</u>

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Thực tế</u> <u>phát sinh</u> <u>năm 2014</u>	<u>Thực tế</u> <u>phát sinh</u> <u>năm 2013</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.553	5.174
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương (1)	773.002	660.959
2. Tiền thưởng (2)	-	-
3. Thu nhập khác (3)	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>773.002</u>	<u>660.959</u>
5. Tiền lương bình quân/tháng	<u>11,60</u>	<u>10,65</u>
6. Thu nhập bình quân/tháng	<u>11,60</u>	<u>10,65</u>

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Giá trị sổ sách</u> <u>(triệu đồng)</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Bất động sản	102.594.113	59.453.048
Động sản	37.531.355	27.882.384
Chứng từ có giá	15.336.136	20.607.279
Tài sản khác	<u>89.914.572</u>	<u>36.528.806</u>
	<u>245.376.176</u>	<u>144.471.517</u>

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2013</u> <u>triệu đồng</u>
Bảo lãnh tài chính	3.940.659	3.504.232
Thư tín dụng trả ngay	1.170.812	398.544
Thư tín dụng trả chậm	3.590.797	1.376.281
Cam kết bảo lãnh khác	<u>5.211.417</u>	<u>3.059.613</u>
	<u>13.913.685</u>	<u>8.338.670</u>

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín, được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với SHB. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với SHB nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi SHB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào SHB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới SHB;
 - có quyền đồng kiểm soát SHB;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà SHB là một bên liên doanh, liên kết;
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của SHB hoặc công ty mẹ của SHB;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.050
Thu lãi cho vay, trái phiếu	156.093
Thu lãi ủy thác đầu tư	35.135

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Phải trả</u> <u>triệu đồng</u>
Cho vay	2.202.523	-
Ủy thác đầu tư	50.000	-
Đầu tư vào các bên liên quan	206.745	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	751.468	2.443
Tiền gửi không kỳ hạn	-	970.556
Tiền gửi có kỳ hạn	-	897.750
Phải trả lãi tiền gửi	-	14.494
Phí quản lý phải trả	-	119

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Tổng dư nợ</u> <u>cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết</u> <u>tín dụng</u>	<u>CCTC</u> <u>phái sinh</u>	<u>Kinh doanh và</u> <u>đầu tư chứng</u> <u>khoán</u>
Trong nước	99.728.407	122.750.644	13.912.871	18.611	13.838.133
Nước ngoài	4.367.307	476.975	814	-	-
	104.095.714	123.227.619	13.913.685	18.611	13.838.133

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của SHB là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã sử dụng cẩm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro

thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

SHB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà SHB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

SHB đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của SHB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và TT số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/BTC.

SHB đánh giá rằng SHB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và TT số 09/2014/TT-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền mặt, vàng; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng		
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		Tổng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc	-	801.433	-	-	-	-	-	-	-	801.433
Tiền gửi tại NHNN	-	3.346.049	-	-	-	-	-	-	-	3.346.049
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	-	18.377.614	11.113.749	-	-	-	-	-	29.496.500
Chứng khoán kinh doanh	-	50.877	-	-	-	-	-	-	-	50.877
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	18.611	-	-	-	-	-	-	-	18.611
Cho vay khách hàng (*)	4.087.033	-	36.554.861	50.146.925	7.946.138	4.814.690	530.390	15.677	-	104.095.714
Chứng khoán đầu tư (*)	-	48.114	-	-	721.948	1.578.730	10.493.815	995.526	-	13.838.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	341.590	-	-	-	-	-	-	-	341.590
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.122.845	-	-	-	-	-	-	-	4.122.845
Tài sản Có khác (*)	-	12.426.509	50.000	-	-	1.958.309	-	-	-	14.434.818
Tổng tài sản	4.092.170	21.156.028	54.982.475	61.260.674	8.668.086	8.351.729	11.024.205	1.011.203		170.546.570
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.154.255	11.004.383	424.920	313.661	1.736	5.094	-	28.904.049
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.629.650	31.436.589	19.456.005	19.432.464	6.271.041	1.870	-	123.227.619
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.372	210.115	-	-	-	-	-	214.487
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.860.000	51.000	-	-	3.911.000
Các khoản nợ khác	-	2.295.419	-	-	-	-	-	-	-	2.295.419
Tổng nợ phải trả	-	2.295.419	63.788.277	42.651.087	19.880.925	23.606.125	6.323.777	6.964		158.552.574
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.092.170	18.860.609	(8.805.802)	18.609.587	(11.212.839)	(15.254.396)	4.700.428	1.004.239		11.993.996

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
VND quy đổi	+10	(3.752)	(2.926)
VND quy đổi	-10	3.752	2.926

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là VNĐ. Các tài sản của SHB chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của SHB lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. SHB đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	52.637	202.381	75.240	330.258
Tiền gửi tại NHNN	-	2.031.524	25.515	2.057.039
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	359.392	1.809.533	107.042	2.275.967
Cho vay khách hàng (*)	21.200	10.959.872	196.567	11.177.639
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	21.885	6.051	27.936
Các tài sản Có khác (*)	2.311	842.049	3.369	847.729
Tổng tài sản	435.540	15.867.244	413.784	16.716.568
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.327.937	-	2.327.937
Tiền gửi của khách hàng	393.741	11.518.198	109.849	12.021.788
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34.757	1.386.091	10.024	1.430.872
Các khoản nợ khác	1.033	108.194	(11.720)	97.507
Vốn và các quỹ	-	70.517	25.823	96.340
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	429.531	15.410.937	133.976	15.974.444
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.009	456.307	279.808	742.124
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(260)	(148.451)	-	(148.711)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.749	307.856	279.808	593.413

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của SHB là không đáng kể.

	<i>Tăng/giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
USD	5	15.393	12.006
EUR	5	287	224
Các ngoại tệ khác	5	13.990	10.912
USD	-5	(15.393)	(12.006)
EUR	-5	(287)	(224)
Các ngoại tệ khác	-5	(13.990)	(10.912)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro SHB gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi SHB có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, SHB phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của SHB. Đồng thời, SHB cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. SHB cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng.

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	801.433	-	-	-	801.433
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.346.049	-	-	-	3.346.049
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.137	18.377.614	11.113.749	-	-	29.496.500
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	50.877	-	-	-	50.877
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	18.611	-	-	-	18.611
Cho vay khách hàng (*)	2.208.427	1.878.606	10.212.747	8.967.272	23.184.308	35.482.171	104.095.714
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	48.114	-	2.300.678	10.493.815	13.838.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	341.590
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.618.526	323	8.113	265.820	4.122.845
Tài sản Có khác (*)	-	-	11.783.613	8.396	2.007.607	628.920	14.434.818
Tổng tài sản	2.208.427	1.883.743	48.257.584	20.089.740	27.500.706	46.870.726	170.546.570
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.154.255	10.591.380	855.569	294.194	28.904.049
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.629.650	31.436.589	38.888.469	6.271.041	123.227.619
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.372	4.438	31.851	161.639	214.487
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.860.000	51.000	3.911.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.295.419	-	-	-	2.295.419
Tổng nợ phải trả	-	-	66.083.696	42.032.407	43.635.889	6.777.874	158.552.574
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.208.427	1.883.743	(17.826.112)	(21.942.667)	(16.135.183)	40.092.852	11.993.996

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của NHNN.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được SHB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà SHB chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, SHB có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị ghi sổ						Đơn vị: triệu đồng	
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	
Tiền mặt, vàng	-	-	-	801.433	801.433	801.433	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.346.049	3.346.049	3.346.049	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	23.818.837	-	5.677.663	29.496.500	25.017.521	
Chứng khoán kinh doanh	50.877	-	-	-	50.877	31.828	
Công cụ tài chính phái sinh	18.611	-	-	-	18.611	18.611	
Cho vay khách hàng	-	104.095.714	-	-	104.095.714	107.956.627	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	5.794.806	-	5.794.806	6.370.693	
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	8.043.327	-	-	8.043.327	7.904.151	
Tài sản tài chính khác	-	2.008.308	321.032	5.948	9.251.037	10.410.983	
Tài sản	69.488	33.870.472	111.011.463	9.831.093	160.898.354	161.857.896	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	761.158	761.158	774.098	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	28.142.891	28.142.891	28.236.161	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	123.227.619	123.227.619	124.831.518	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	214.487	214.487	214.896	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.911.000	3.911.000	3.917.987	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.730	9.730	9.730	
Nợ phải trả	-	-	-	156.266.885	156.266.885	157.984.390	

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con.
Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**47.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của SHB được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.890.462	2.890.462
Trái phiếu Chính phủ	712.857	517.502	397.000	397.000
Trái phiếu đô thị	-	-	50.000	50.000
	712.857	517.502	3.337.462	3.337.462

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	289.291	904.473
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	85.755	665.648
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	172.727	207.970
- đến hạn sau 5 năm	30.809	30.855

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.026	29.036
GBP	33.367	34.902
CHF	21.647	23.704
JPY	179	201
SGD	16.212	16.685
AUD	17.547	18.797
HKD	2.761	2.694
CAD	18.471	19.806
LAK	2.712	2.712
THB	651	660

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

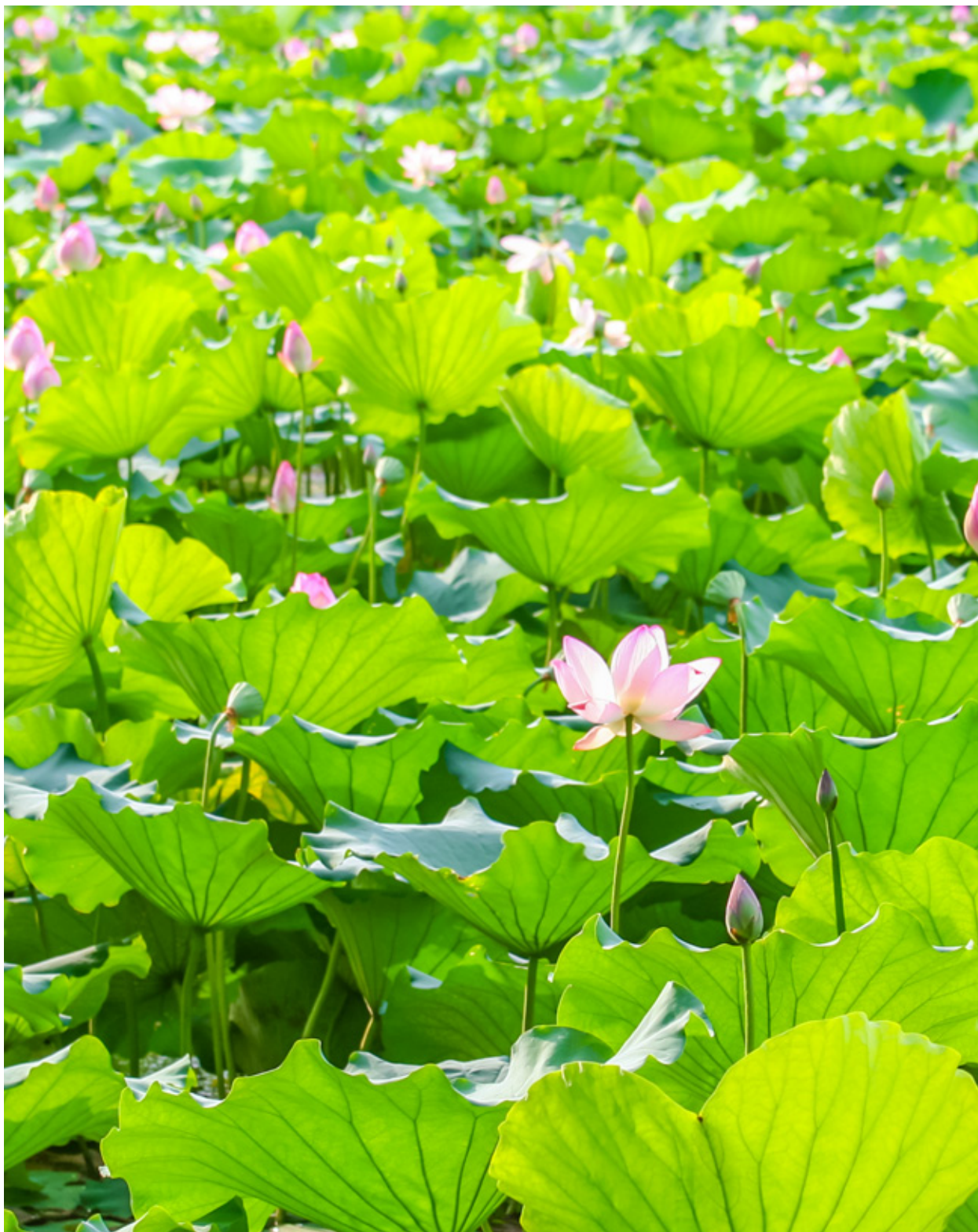


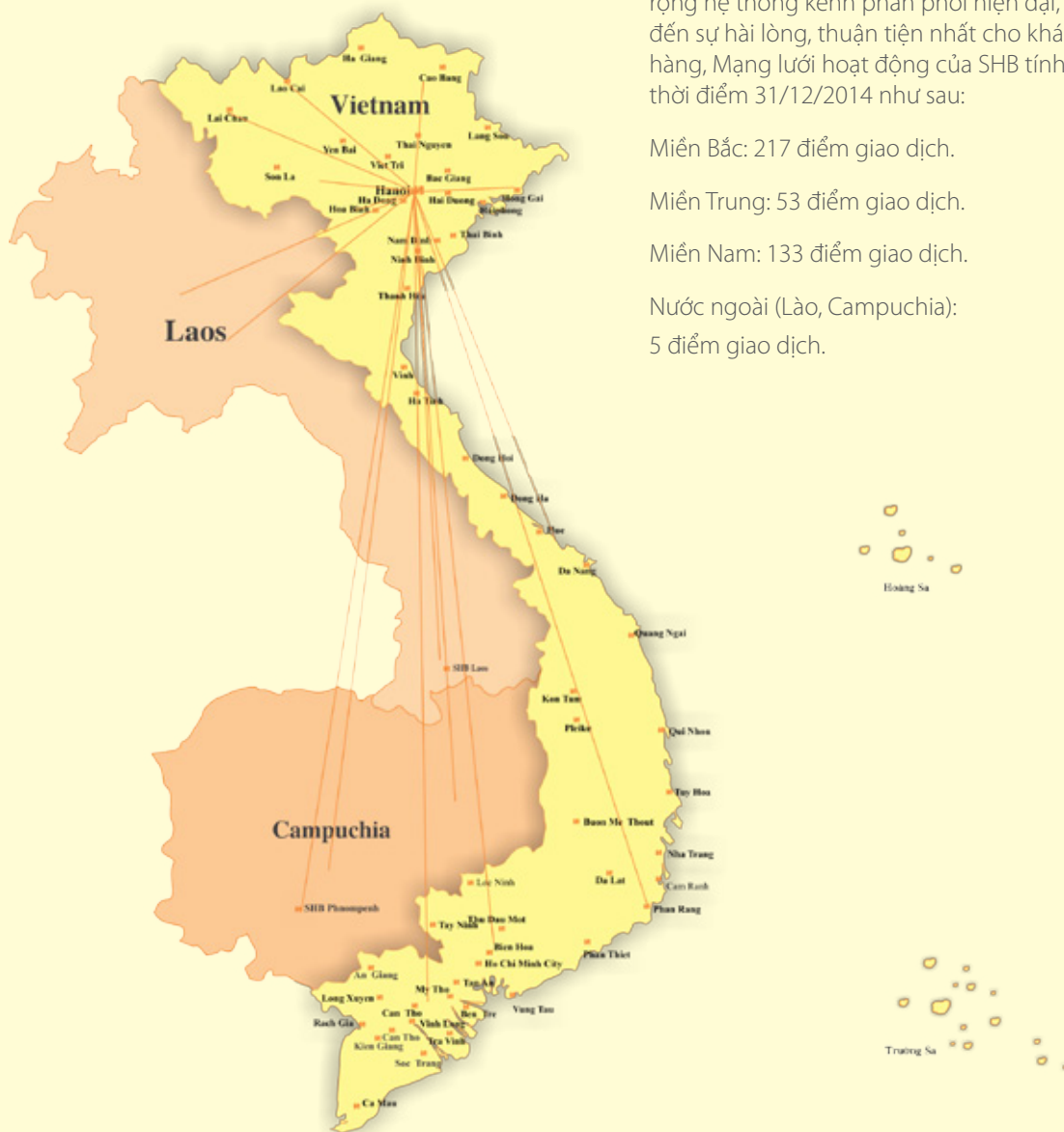

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mạng lưới hoạt động





Với mong muốn đem tới các giải pháp tài chính tối ưu cho khách hàng, SHB đầu tư mở rộng hệ thống kênh phân phối hiện đại, đem đến sự hài lòng, thuận tiện nhất cho khách hàng, Mạng lưới hoạt động của SHB tính đến thời điểm 31/12/2014 như sau:

Viên Bắc: 217 điểm giao dịch.

Viên Trung: 53 điểm giao dịch.

Viên Nam: 133 điểm giao dịch.

Nước ngoài (Lào, Campuchia):
5 điểm giao dịch.